

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 422/CBTT-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Mã chứng khoán: TNH

Địa chỉ trụ sở chính: Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208 628 5658 Email: ctcpbenhvienquoctethainguyen@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Ông Hoàng Tuyên

Loại thông tin công bố:

☐ Định kỳ ☐ Bất thường ☒ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên thông báo về việc thông qua việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty theo Tờ trình số 420/TTr-TGD ngày 31/8/2021 của Tổng Giám đốc Công ty.

Chi tiết xem tại các tài liệu đính kèm kèm Thông báo này.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/8/2021 tại đường dẫn: <http://benhvienquoctethainguyen.com/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Tài liệu liên quan đến CBTT:

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐQT ngày 31/8/2021,

- Tờ trình số 420/TTr-TGD ngày 31/8/2021.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Hoàng Tuyên
Hoàng Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 422/NQ-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Về việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
Căn cứ Biên bản họp HĐQT Công ty số 421/BB-HĐQT ngày 31/8/2021

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Tờ trình số 420/TTr-TGD ngày 31/8/2021 của Tổng Giám đốc Công ty về việc đề nghị điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty.

Mức điều chỉnh giá: Theo phụ lục đính kèm tờ trình.

Thời điểm dự kiến điều chỉnh giá: ngày 01/09/2021

Các ưu đãi, miễn giảm viện phí: giao Tổng giám đốc Công ty chủ động quyết định.

Điều 2: Giao Tổng Giám đốc Công ty được chủ động quyết định toàn bộ các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức triển khai việc điều chỉnh giá viện phí theo Tờ trình nêu trên.

Điều 3: Hiệu lực

1. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật; cùng các cá nhân, bộ phận có liên quan có trách nhiệm phối hợp thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- HĐQT; BGĐ; BKS;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan;
- Lưu: VT, QT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN
QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 420...../TTr - TGD

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ và các nội quy, quy chế quản trị của Công ty;*

Tổng Giám đốc kính đề nghị HĐQT thông qua phương án điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Quy định tại Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009.

Điều 88: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

“....5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân được quyền quyết định và phải niêm yết công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh”.

2. Quy định tại Luật giá năm 2012

Điều 11. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

“...1. Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá”.

Điều 12. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

“...4. Kê khai giá bán hoặc giá mua hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá theo quy định của Chính phủ”.

3. Quy định tại Nghị định 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 149/2016/NĐ-CP

Điều 15. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá

“...k) Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước”.

Điều 16. Tổ chức thực hiện kê khai giá



“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá thực hiện kê khai giá bằng việc gửi thông báo mức giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá:

b) Ở địa phương: ...

- Sở Y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 15 Nghị định này;”.

Do đó, Công ty được chủ động tự thực hiện việc điều chỉnh giá viện phí hàng năm.

II. CÁC YẾU TỐ DẪN ĐẾN VIỆC ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Giá viện phí đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty đã được cố định từ năm 2019 đến nay. Việc duy trì giá cũ không phù hợp trong bối cảnh lạm phát năm 2019 so với năm 2018 tăng 2.01%%, CPI tăng 2.79%; lạm pháp năm 2020 so với năm 2019 tiếp tục tăng là 2,31%, chỉ số CPI tăng 3,23%.

Đồng thời, do bối cảnh tình hình dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp, một số dịch vụ liên quan đến dịch bệnh Covid 19 mới được triển khai ghi nhận số lượng người sử dụng dịch vụ tăng đột biến; nhiều dịch vụ khám chữa bệnh khác lại có sự sụt giảm bệnh nhân tương đối cao; làm biến động mạnh tình hình tài chính của Bệnh viện.

Do đó, cần điều chỉnh giá viện phí của Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty cho phù hợp với tình hình hiện nay.

III. MỨC ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Theo phụ lục đính kèm tờ trình.

IV. THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG MỨC GIÁ MỚI:

Bắt đầu từ ngày 01/09/2021

V. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC LIÊN QUAN

Đề nghị Hội đồng quản trị giao Tổng giám đốc Công ty chủ động quyết định các vấn đề về ưu đãi, miễn giảm viện phí và toàn bộ các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức triển khai việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty theo nội dung nêu trên.

Kính đề nghị Hội đồng quản trị thông qua. Trân trọng /

Nơi nhận:

- HĐQT; BGĐ; BKS;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan;
- Lưu: VT, TCKT, QT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN
QUỐC TẾ
THÁI NGUYÊN
YÊN T. THÁI NGUYÊN

Lê Xuân Tân



MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA YÊN BÌNH THÁI NGUYÊN

(Theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 08 năm 2021 của HĐQT Công ty về việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên)

ĐVT: VNĐ

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE					
1	KB001	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa chọn thầy thuốc của Bệnh viện đa khoa Yên Bình		100,000	
2	KB002	Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sỹ của các Bệnh viện Trung ương thực hiện		150,000	
3	KB003	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa tim mạch		150,000	
4	KB005	Khám Nội	30,500	50,000	
5	KB006	Khám Ngoại	30,500	50,000	
6	KB007	Khám Phụ sản	30,500	50,000	
7	KB008	Khám Nhi	30,500	50,000	
8	KB009	Khám Răng hàm mặt	30,500	50,000	
9	KB010	Khám Mắt	30,500	50,000	
10	KB011	Khám Tai mũi họng	30,500	50,000	
11	KB012	Khám lâm sàng do các Bác sỹ của các Bệnh viện Trung Ương, Hà Nội thực hiện		100,000	
12	KB013	Khám Da liễu	30,500	50,000	
13	KB014	Khám Phục hồi chức năng	30,500	50,000	
14	KB015	Khám với Bác sỹ chuyên khoa		50,000	
15	KB016	Khám với Bác sỹ gây mê		50,000	
16	KB017	Khám thai		50,000	
17	KB018	Khám tâm thần	30,500	50,000	
18	KB019	Khám YHCT	30,500	50,000	
19	KB020	Khám lâm sàng tổng quát		100,000	
20	KB021	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng		128,000	
21	KB022	Khám di chứng bỏng		128,000	
22	KSK001	Gói KSK đi học, đi làm		340,000	
23	TEST01	Test đánh giá trầm cảm		100,000	
24	TEST02	Test đánh giá lo âu zung		100,000	
25	KSK002	Gói KSK Lái xe		400,000	
B. GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH					
26	NG066	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	171,100		
27	NG068	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	149,100		
28	NG156	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Phụ sản	282,000		
29	NG072	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	282,000		
30	NG158	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	175,600		
31	NG159	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	148,600		
32	NG161	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	149,100		
33	NG163	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	198,300		
34	NG080	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	149,100		

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
35	NG084	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	282,000		
36	NG086	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	121,100		
37	NG088	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	282,000		
38	NG104	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	121,100		
39	NG017	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	175,600		
40	NG018	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa mắt	148,600		
41	NG023	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	148,600		
42	NG025	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	148,600		
43	NG027	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	175,600		
44	NG028	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	148,600		
45	NG030	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	171,100		
46	NG034	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	282,000		
47	NG035	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	149,100		
48	NG037	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	149,100		
49	NG039	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	149,100		
50	NG041	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	149,100		
51	NG045	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	149,100		
52	NG047	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	198,300		
53	NG048	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	149,100		
54	NG051	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	198,300		
55	NG055	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	198,300		
56	NG057	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	198,300		
57	NG059	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	175,600		
58	NG062	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	175,600		
59	NG154	Ngày giường 6 tiếng		80,000	
60	NG155	Ngày giường 12 tiếng		120,000	
61	NG156	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu		200,000	
62	NG157	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu		450,000	
63	NG158	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu		350,000	
64	NG159	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Phụ sản		200,000	
65	NG160	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Phụ sản		550,000	
66	NG161	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Phụ sản		750,000	
67	NG162	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Phụ Sản		750,000	
68	NG163	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nội		200,000	
69	NG164	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nội		450,000	
70	NG165	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nội		350,000	
71	NG166	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Da liễu		200,000	
72	NG167	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Da liễu		400,000	
73	NG168	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Da liễu		300,000	
74	NG169	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nhi		200,000	
75	NG170	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nhi		550,000	
76	NG171	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nhi		350,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
77	NG172	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp		200,000	
78	NG173	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp		650,000	
79	NG174	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp		400,000	
80	NG175	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		200,000	
81	NG176	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		400,000	
82	NG177	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		300,000	
83	NG178	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng		200,000	
84	NG179	Phòng yêu cầu cho BN sau mổ (2 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng		400,000	
85	NG180	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng		350,000	
86	NG181	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng		550,000	
87	NG182	Phòng yêu cầu cho BN sau mổ (1 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng		650,000	
88	NG183	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa mắt		200,000	
89	NG184	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa mắt		400,000	
90	NG185	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa mắt		300,000	
91	NG186	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Răng - Hàm - Mặt		200,000	
92	NG187	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Răng - Hàm - Mặt		400,000	
93	NG188	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Răng - Hàm - Mặt		300,000	
	C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM				
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
C1.1	SIÊU ÂM:				
94	SA001	Siêu âm tuyến giáp	43,900	60,000	
95	SA002	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900	60,000	
96	SA003	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43,900	60,000	
97	SA004	Siêu âm hạch vùng cổ	43,900	60,000	
98	SA005	Siêu âm hốc mắt	43,900	60,000	
99	SA006	Siêu âm qua thóp	43,900	100,000	
100	SA007	Siêu âm nhãn cầu	43,900	60,000	
101	SA008	Siêu âm Doppler hốc mắt	82,300	100,000	
102	SA009	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	82,300	100,000	
103	SA010	Siêu âm màng phổi	43,900	60,000	
104	SA011	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43,900	60,000	
105	SA012	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43,900	100,000	
106	SA013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43,900	120,000	
107	SA014	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900	60,000	
108	SA015	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	181,000	181,000	
109	SA016	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900	60,000	
110	SA017	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43,900	120,000	
111	SA018	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900	100,000	
112	SA019	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82,300	150,000	
113	SA020	Siêu âm Doppler gan lách	82,300	100,000	
114	SA021	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222,000	222,000	
115	SA022	Siêu âm Doppler động mạch thận	222,000	222,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
116	SA023	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82,300	150,000	
117	SA024	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	82,300	200,000	
118	SA027	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222,000	222,000	
119	SA028	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43,900	100,000	
120	SA029	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181,000	200,000	
121	SA030	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	82,300	150,000	
122	SA031	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	222,000	222,000	
123	SA032	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43,900	100,000	
124	SA033	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43,900	100,000	
125	SA034	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43,900	100,000	
126	SA035	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	222,000	222,000	
127	SA041	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	43,900	80,000	
128	SA042	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	43,900	80,000	
129	SA043	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222,000	250,000	
130	SA044	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222,000	400,000	
131	SA045	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222,000	400,000	
132	SA046	Siêu âm Doppler tim, van tim	222,000	400,000	
133	SA047	Siêu âm 3D/4D tim	457,000	500,000	
134	SA048	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900	100,000	
135	SA049	Siêu âm Doppler tuyến vú	82,300	170,000	
136	SA050	Siêu âm tinh hoàn hai bên	43,900	100,000	
137	SA051	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	82,300	150,000	
138	SA052	Siêu âm dương vật	43,900	100,000	
139	SA054	Siêu âm tại giường	43,900	200,000	
140	SA059	Siêu âm 4D Thai và phần phụ		250,000	
141	SA061	Siêu âm mạch các chi		200,000	
142	SA062	Siêu âm màu sản khoa 4D		200,000	
143	SA063	Siêu âm khớp 4D		200,000	
144	SA064	Siêu âm thai đôi		200,000	
145	SA065	Siêu âm thai 5D - Vip		250,000	
146	SA066	Siêu âm ổ bụng tổng quát - Vip		200,000	
147	SA067	Siêu âm thai 2D - Vip		200,000	
148	SA068	Siêu âm tử cung buồng trứng - Vip		200,000	
149	SA069	Siêu âm tuyến vú - Vip		200,000	
150	SA070	Siêu âm tuyến giáp - Vip		200,000	
151	SA071	Siêu âm phần mềm - Vip		200,000	
152	SA072	Siêu âm thai 3 tháng đầu - Vip		200,000	
153	SA073	Siêu âm khớp - Vip		200,000	
154	SA074	Siêu âm tinh hoàn hai bên - Vip		200,000	
155	SA075	Siêu âm ổ bụng	43,900	150,000	
156	SA076	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43,900	200,000	
157	SA077	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43,900	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
158	SA078	Siêu âm khớp (một vị trí)	43,900	80,000	
C1.2	CHỤP X-QUANG				
159	XQ006	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	120,000	
160	XQ007	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	90,000	
161	XQ009	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	65,400	90,000	
162	XQ013	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	120,000	
163	XQ015	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	90,000	
164	XQ040	Chụp Xquang răng toàn cảnh (Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu))		100,000	
165	XQ183	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		100,000	
166	XQ187	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	240,000	250,000	
167	XQ188	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	240,000	250,000	
168	XQ002	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
169	XQ003	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
170	XQ011	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	65,400	100,000	
171	XQ016	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	65,400	100,000	
172	XQ017	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		90,000	
173	XQ018	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97,200	150,000	
174	XQ019	Chụp Xquang Hirtz	65,400	100,000	
175	XQ021	Chụp Xquang hàm chềch một bên	65,400	100,000	
176	XQ023	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	65,400	100,000	
177	XQ025	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	65,400	100,000	
178	XQ027	Chụp Xquang Chausse III	65,400	100,000	
179	XQ029	Chụp Xquang Schuller	65,400	100,000	
180	XQ031	Chụp Xquang Stenvers	65,400	100,000	
181	XQ033	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65,400	100,000	
182	XQ036	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18,900	100,000	
183	XQ037	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	65,400	100,000	
184	XQ039	Chụp Xquang răng toàn cảnh (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
185	XQ041	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	65,400	100,000	
186	XQ042	Chụp Xquang mỏm trâm	65,400	100,000	
187	XQ044	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	
188	XQ046	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	90,000	
189	XQ047	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
190	XQ050	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
191	XQ051	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	122,000	150,000	
192	XQ053	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
193	XQ054	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
194	XQ055	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
195	XQ058	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
196	XQ059	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
197	XQ062	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
198	XQ063	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
199	XQ066	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
200	XQ067	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
201	XQ070	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
202	XQ071	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
203	XQ074	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
204	XQ075	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	65,400	100,000	
205	XQ078	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
206	XQ081	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	150,000	
207	XQ082	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	122,000	180,000	
208	XQ084	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65,400	100,000	
209	XQ086	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	65,400	100,000	
210	XQ089	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65,400	100,000	
211	XQ092	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	97,200	150,000	
212	XQ094	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	65,400	100,000	
213	XQ097	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	150,000	
214	XQ100	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	90,000	
215	XQ101	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
216	XQ104	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
217	XQ105	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
218	XQ108	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
219	XQ110	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	65,400	100,000	
220	XQ112	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
221	XQ115	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
222	XQ116	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
223	XQ118	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
224	XQ120	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
225	XQ122	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
226	XQ124	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65,400	100,000	
227	XQ126	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65,400	100,000	
228	XQ129	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	
229	XQ131	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	130,000	
230	XQ133	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	
231	XQ135	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	65,400	130,000	
232	XQ137	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	
233	XQ139	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (số hóa 1 phim)	65,400	130,000	
234	XQ141	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	
235	XQ143	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	130,000	
236	XQ145	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	
237	XQ147	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	65,400	120,000	
238	XQ149	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	
239	XQ151	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	65,400	120,000	
240	XQ153	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
241	XQ154	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	120,000	
242	XQ155	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	122,000	150,000	
243	XQ158	Chụp Xquang ngực thẳng	65,400	100,000	
244	XQ160	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	97,200	150,000	
245	XQ163	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	65,400	100,000	
246	XQ166	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
247	XQ168	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
248	XQ170	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (số hóa 2 phim)	97,200	130,000	
249	XQ172	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (số hóa 1 phim)	65,400	100,000	
250	XQ174	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65,400	100,000	
251	XQ176	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	101,000	130,000	
252	XQ177	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng số hóa	224,000	224,000	
253	XQ179	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65,400	100,000	
254	XQ180	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	97,200	150,000	
255	XQ182	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) (số hóa 2 phim)	97,200	150,000	
256	XQ184	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) (số hóa 1 phim)	65,400	130,000	
257	XQ185	Chụp Xquang thực quản dạ dày	116,000	200,000	
258	XQ186	Chụp Xquang thực quản dạ dày số hóa	224,000	224,000	
259	XQ189	Chụp Xquang đường dò	406,000	406,000	
260	XQ190	Chụp Xquang tuyến nước bọt	386,000	400,000	
261	XQ192	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371,000	500,000	
262	XQ193	Chụp Xquang tử cung vòi trứng bằng số hóa	411,000	411,000	
263	XQ194	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	609,000	700,000	
264	XQ197	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	609,000	700,000	
265	XQ198	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng (có tiêm thuốc cản quang)	529,000	529,000	
266	XQ199	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng (số hóa)	564,000	600,000	
267	XQ200	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	564,000	600,000	
268	XQ201	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị		100,000	
269	XQ202	Chụp Xquang răng cận chóp kỹ thuật số cầm tay		50,000	
C1.3	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH				
270	CT029	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	522,000	1,400,000	
271	CT030	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (chưa tính tiền thuốc)	632,000	1,400,000	
272	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	1,400,000	
273	CT002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
274	CT003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
275	CT004	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
276	CT005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
277	CT006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
278	CT007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	1,400,000	
279	CT008	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
280	CT009	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	522,000	1,400,000	
281	CT010	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	522,000	1,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
282	CT011	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
283	CT012	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (chưa tính tiền thuốc)	632,000	1,400,000	
284	CT013	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	522,000	1,400,000	
285	CT014	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	522,000	1,400,000	
286	CT015	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	522,000	1,400,000	
287	CT016	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	522,000	1,400,000	
288	CT017	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	522,000	1,400,000	
289	CT018	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
290	CT019	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
291	CT020	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
292	CT022	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
293	CT023	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
294	CT024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
295	CT025	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	632,000	2,500,000	
296	CT026	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
297	CT027	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (chưa tính tiền thuốc)	632,000	1,400,000	
298	CT028	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	522,000	1,400,000	
299	CT031	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	522,000	1,400,000	
300	CT032	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (chưa tính tiền thuốc)	632,000	1,400,000	
301	CT033	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	522,000	1,400,000	
302	CT034	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (chưa tính tiền thuốc)	632,000	1,400,000	
303	CT035	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
304	CT036	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
305	CT037	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
306	CT038	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
307	CT039	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	632,000	1,400,000	
308	CT040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
309	CT041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
310	CT042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
311	CT043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
312	CT044	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
313	CT045	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
314	CT046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
315	CT047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
316	CT048	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
317	CT049	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000	1,400,000	
318	CT050	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	
319	CT051	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	632,000	1,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
320	CT052	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	632,000	1,400,000	
321	CT053	Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang(từ 64- 128 dây)		1,400,000	
C1.4	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ				
322	MRI001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
323	MRI002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
324	MRI003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
325	MRI004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
326	MRI005	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
327	MRI006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
328	MRI007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
329	MRI008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
330	MRI009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
331	MRI010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
332	MRI011	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
333	MRI012	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
334	MRI013	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3,165,000	3,165,000	
335	MRI014	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
336	MRI015	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
337	MRI016	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
338	MRI017	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
339	MRI018	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
340	MRI019	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
341	MRI020	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
342	MRI021	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
343	MRI022	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
344	MRI023	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
345	MRI024	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
346	MRI025	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1,311,000	1,755,000	
347	MRI026	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000	2,500,000	
C1.4	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH KHÁC				
348	CAK001	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	828,000	1,000,000	
349	CAK002	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	828,000	1,000,000	
350	CAK003	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	151,000	200,000	
351	CAK004	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	828,000	1,000,000	
352	CAK005	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	177,000	200,000	
353	CAK006	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	431,000	500,000	
354	CAK007	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	152,000	200,000	
355	CAK008	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	722,000	1,000,000	
356	CAK009	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	558,000	700,000	
357	CAK010	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	200,000	
358	CAK011	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	597,000	700,000	
359	CAK012	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	597,000	700,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
360	CAK013	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	2,000,000	
361	CAK014	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,002,000	1,500,000	
362	CAK015	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	732,000	1,000,000	
C1.4	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
363	TDCN001	Điện tim thường	32,800	80,000	
364	TDCN002	Điện tim thường	32,800	80,000	
365	TDCN003	Ghi điện não thường quy	64,300	200,000	
366	TDCN004	Điện não đồ thường quy	64,300	200,000	
367	TDCN005	Đo điện não vi tính	64,300	200,000	
368	TDCN006	Ghi điện não đồ thông thường	64,300	200,000	
369	TT010	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	141,000	150,000	
370	TT132	Đo chức năng hô hấp	126,000	200,000	
371	TT365	Đo lưu huyết não	43,400	100,000	
C1.3	NỘI SOI TIÊU HÓA-TIÊU THỦ THUẬT NỘI SOI				
372	TMH001	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	513,000	513,000	
373	TMH002	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	213,000	300,000	
374	TMH003	Nội soi tai mũi họng	104,000	104,000	
375	TMH005	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	205,000	205,000	
376	TMH006	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	275,000	300,000	
377	TMH007	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	290,000	500,000	
378	TMH008	Nội soi thanh quản cắt papilloma		500,000	
379	TMH009	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (gây mê)	1,559,000	1,600,000	
380	TMH010	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (gây tê)	513,000	1,600,000	
381	TMH011	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	213,000	400,000	
382	TMH012	Nội soi mũi xoang		104,000	
383	TMH013	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần (gây tê)	447,000	1,000,000	
384	TMH014	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần (gây mê)	673,000	1,000,000	
385	TMH015	Nội soi tai		50,000	
386	TMH016	Nội soi mũi		50,000	
387	TMH017	Nội soi họng		50,000	
388	NSTH001	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)		70,000	
389	NSTH002	Kẹp Clip cầm máu		500,000	
390	NSTH003	Kẹp Clip cầm máu		500,000	
391	NSTH011	Soi trực tràng		300,000	
392	PT004	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1,456,000	2,000,000	
393	PT410	Nội soi bàng quang chẩn đoán		500,000	
394	PT420	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	925,000	925,000	
395	PT865	Nội soi tán sỏi qua da KTC		20,000,000	
396	TMH085	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2,000,000	
397	PTNS068	Nội soi thanh quản		100,000	
398	TT019	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673,000	800,000	
399	TT211	Nội soi bàng quang sinh thiết	649,000	800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
400	TMH088	Nội soi sinh thiết u vòm (gây tê)	513,000	1,800,000	
401	TMH089	Nội soi sinh thiết u vòm (gây mê)	1,559,000	1,800,000	
402	TMH090	Nội soi lấy dị vật mũi gây mê		1,500,000	
403	TMH091	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	194,000	500,000	
404	TMH130	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	514,000	1,500,000	
405	TMH131	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	155,000	200,000	
406	TMH137	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	290,000	300,000	
407	TMH157	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	290,000	300,000	
408	TMH159	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	513,000	800,000	
409	TMH159	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây mê	513,000	1,500,000	
410	TMH160	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	513,000	800,000	
411	TTNS001	Nội soi dạ dày gây mê		1,200,000	
412	TTNS002	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm		1,800,000	
413	TTNS003	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết (gây mê)		1,100,000	
414	TTNS004	Nội soi đại tràng có gây mê		1,250,000	
415	TTNS005	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (gây mê)		1,400,000	
416	TTNS006	Nội soi thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản		1,500,000	
417	TTNS007	Nội soi can thiệp- thắt vòng endoloop cầm máu		1,500,000	
418	TTNS008	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	244,000	500,000	
419	TTNS009	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê		1,100,000	
420	TTNS010	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	728,000	2,000,000	
421	TTNS011	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	433,000	500,000	
422	TTNS012	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244,000	350,000	
423	TTNS013	Nội soi dạ dày cầm máu	728,000	1,500,000	
424	TTNS015	Nội soi nong hẹp thực quản, tâm vị	2,277,000	3,000,000	
425	TTNS016	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	728,000	1,500,000	
426	TTNS017	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	728,000	1,500,000	
427	TTNS018	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,696,000	1,800,000	
428	TTNS019	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	244,000	350,000	
429	TTNS023	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	728,000	1,500,000	
430	TTNS024	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	825,000	2,000,000	
431	TTNS025	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	982,000	2,000,000	
432	TTNS026	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	728,000	1,500,000	
433	TTNS028	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,696,000	1,800,000	
434	TTNS029	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	576,000	1,500,000	
435	TTNS030	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	243,000	1,500,000	
436	TTNS031	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	408,000	500,000	
437	TTNS033	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	433,000	500,000	
438	TTNS034	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000	350,000	
439	TTNS035	Nội soi đại tràng sigma	305,000	400,000	
440	TTNS036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1,279,000	5,000,000	
441	TTNS036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser). (yêu cầu)	1,279,000	9,300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
442	TTNS037	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	467,000	500,000	
443	TTNS039	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,828,000	3,000,000	
444	TTNS040	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1,482,000	2,000,000	
445	TTNS041	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,394,000	4,500,000	
446	TTNS042	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5,005,000	5,005,000	
447	TTNS043	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,456,000	2,000,000	
448	TTNS044	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1,751,000	2,000,000	
449	TTNS045	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1,279,000	1,500,000	
450	TTNS046	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4,027,000	4,500,000	
451	TTNS047	Nội soi bàng quang cắt u	4,565,000	5,000,000	
452	TTNS048	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2,167,000	2,500,000	
453	TTNS049	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,456,000	1,500,000	
454	TTNS050	Nội soi siêu âm trực tràng		4,000,000	
455	TTNS051	Nội soi trực tràng ống mềm	189,000	300,000	
456	TTNS052	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	189,000	300,000	
457	TTNS053	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	305,000	500,000	
458	TTNS054	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	408,000	1,000,000	
459	TTNS055	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	728,000	1,500,000	
460	TTNS056	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	728,000	1,500,000	
461	TTNS057	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa		800,000	
462	TTNS058	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	294,000	500,000	
463	TTNS059	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	728,000	1,500,000	
464	TTNS060	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm		1,000,000	
465	TTNS061	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1,696,000	1,800,000	
466	TTNS062	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	291,000	450,000	
467	TTNS063	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	305,000	500,000	
468	TTNS064	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1,038,000	1,500,000	
469	TTNS065	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1,696,000	2,500,000	
470	TTNS066	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	305,000	400,000	
471	TTNS067	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	408,000	550,000	
472	TTNS068	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189,000	300,000	
473	TTNS069	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	291,000	450,000	
474	TTNS073	Nội soi trực tràng cấp cứu	189,000	300,000	
475	TTNS074	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	728,000	1,500,000	
476	TTNS075	Nội soi đại tràng sigma	305,000	400,000	
477	TTNS076	Nội soi đại tràng-lây dị vật	1,696,000	1,800,000	
478	TTNS077	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	576,000	1,500,000	
479	TTNS078	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	243,000	1,500,000	
480	TTNS079	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	408,000	500,000	
481	TTNS081	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	893,000	1,000,000	
482	TTNS082	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)		300,000	
483	TTNS087	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	893,000	1,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
484	TTNS091	Gây mê 1 dịch vụ		750,000	
485	TTNS092	Gây mê 2 dịch vụ		1,300,000	
C2	XÉT NGHIỆM				
C2.1	XÉT NGHIỆM SINH HÓA				
486	XHH009	Định lượng sắt huyết thanh	32,300	40,000	
487	XHS001	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500	35,000	
488	XHS002	Định lượng Albumin [Máu]	21,500	35,000	
489	XHS004	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500	35,000	
490	XHS007	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500	35,000	
491	XHS008	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500	35,000	
492	XHS010	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,500	35,000	
493	XHS011	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,500	35,000	
494	XHS012	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,500	35,000	
495	XHS013	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900	30,000	
496	XHS014	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,100	30,000	
497	XHS020	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900	40,000	
498	XHS021	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26,900	40,000	
499	XHS022	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,700	50,000	
500	XHS025	Định lượng Creatinin (máu)	21,500	35,000	
501	XHS027	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000	50,000	
502	XHS028	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		100,000	
503	XHS035	Định lượng Glucose [Máu]	21,500	35,000	
504	XHS036	Định lượng Globulin [Máu]	21,500	35,000	
505	XHS037	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200	35,000	
506	XHS039	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000	120,000	
507	XHS040	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900	40,000	
508	XHS045	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	59,200	70,000	
509	XHS047	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900	40,000	
510	XHS051	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500	35,000	
511	XHS055	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	37,700	50,000	
512	XHS062	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900	40,000	
513	XHS066	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500	35,000	
514	XHS070	Định lượng Glucose (niệu)	13,900	13,900	
515	XHS072	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43,100	43,100	
516	XHS076	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	21,500	21,500	
517	XHS077	Định lượng Urê (niệu)	16,100	16,100	
518	XHS079	Định lượng Clo (dịch não tủy)	22,500	22,500	
519	XHS080	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	12,900	12,900	
520	XHS082	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10,700	10,700	
521	XHS083	Định lượng Albumin (thủy dịch)	21,500	21,500	
522	XHS084	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12,900	12,900	
523	XHS085	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,500	21,500	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
524	XHS087	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4,700	4,700	
525	XHS088	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	27,400	27,400	
526	XHS089	Định lượng Urê (dịch)	21,500	21,500	
527	XHS090	Định lượng CRP	53,800	80,000	
528	XHS091	Đường máu mao mạch	15,200	40,000	
529	XHS096	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào		80,000	
530	XHS098	Bun		50,000	
531	XHS099	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống		160,000	
532	XHS103	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	160,000	160,000	
533	XHS102	Fibrotest		2,400,000	
C2.2	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC				
534	XHH010	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	40,400	60,000	
535	XHH012	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,800	80,000	
536	XHH014	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	69,300	100,000	
537	XHH017	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,400	40,000	
538	XHH018	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	40,400	60,000	
539	XHH019	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900	50,000	
540	XHH020	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	30,000	
541	XHH021	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600	50,000	
542	XHH023	Cặn Addis	43,100	50,000	
543	XHH024	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159,000	180,000	
544	XHH028	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,800	30,000	
545	XHH030	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,800	100,000	
546	XHH031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,100	50,000	
547	XHH032	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	39,100	50,000	
548	XHH033	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	207,000	210,000	
549	XHH034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	39,100	50,000	
550	XHH035	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	57,700	70,000	
551	XHH036	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100	25,000	
552	XHH037	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700	25,000	
553	XHH038	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	46,200	60,000	
554	XHH039	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,800	40,000	
555	XHH040	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	50,000	
556	XHH041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	31,100	40,000	
557	XHH042	Định nhóm máu hệ RH (D) (Kỹ thuật ống nghiệm)[CON]		60,000	
558	XHH043	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) (con)		60,000	
559	XHH044	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		50,000	
560	XHH045	Định lượng FDP		150,000	
561	XHH046	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		80,000	
562	XHH047	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
563	XHH050	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		340,000	
564	XHH051	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		30,000	
565	XHH052	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		30,000	
566	XHH053	Tìm giun chỉ trong máu		50,000	
567	XHH054	Tìm tế bào Hargraves		70,000	
568	XHH055	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		65,000	
569	XHH056	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		40,000	
570	XHH057	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		60,000	
571	XHH058	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)		50,000	
572	XHH061	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		90,000	
573	XHH062	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		90,000	
574	XHH064	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		40,000	
575	XHH065	Nghiệm pháp Von-Kaulla		60,000	
576	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63,500	70,000	
577	XHH004	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600	30,000	
578	XHH049	Thời gian máu đông		40,000	
579	XHH002	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40,400	60,000	
580	XHH003	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000	130,000	
581	XHH005	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,900	20,000	
582	XHS095	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)		100,000	
583	XHH006	Điện di huyết sắc tố	600,000	600,000	
584	XHH066	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu bằng máy đếm tổng trở		100,000	
C2.2	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH				
585	XHH008	Định lượng Ferritin	80,800	120,000	
586	XHS006	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,600	150,000	
587	XHS009	Định lượng Beta HCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		120,000	
588	XHS015	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	139,000	200,000	
589	XHS016	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	139,000	200,000	
590	XHS017	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150,000	200,000	
591	XHS018	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	134,000	200,000	
592	XHS019	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86,200	200,000	
593	XHS023	Định lượng Cortisol (máu)	91,600	150,000	
594	XHS026	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	96,900	150,000	
595	XHS029	Định lượng Estradiol [Máu]	80,800	120,000	
596	XHS030	Định lượng Ferritin [Máu]	80,800	120,000	
597	XHS031	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	80,800	120,000	
598	XHS033	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64,600	90,000	
599	XHS034	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64,600	90,000	
600	XHS041	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	64,600	90,000	
601	XHS044	Định lượng Insulin [Máu]	80,800	120,000	
602	XHS046	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	80,800	120,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
603	XHS050	Định lượng Prolactin [Máu]	75,400	120,000	
604	XHS052	Định lượng Progesteron [Máu]	80,800	120,000	
605	XHS054	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91,600	150,000	
606	XHS057	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	204,000	220,000	
607	XHS060	Định lượng Testosterol [Máu]	93,700	120,000	
608	XHS061	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	176,000	220,000	
609	XHS063	Định lượng Troponin T [Máu]	75,400	100,000	
610	XHS064	Định lượng Troponin I [Máu]	75,400	100,000	
611	XHS065	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59,200	90,000	
612	XMD005	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)		250,000	
613	XMD001	Sàng lọc trước sinh		500,000	
614	XMD014	Định lượng bhCG (tinh hoàn)		120,000	
615	XMD015	Anti - HBs		100,000	
616	XMD016	Anti-TPO		300,000	
617	XMD017	AMH		700,000	
618	XMD019	HCV định lượng (Real time - PCR) Phương pháp bán tự động		700,000	
619	XMD020	HCV - RNA (Cobas TaqMan-Roche) Phương pháp tự động hoàn toàn		1,900,000	
620	XMD021	HBsAg miễn dịch tự động		80,000	
621	XVS011	HCV Ab miễn dịch tự động	119,000	119,000	
622	XVS014	Anti HAV miễn dịch tự động	106,000	106,000	
623	XVS021	HIV Ab miễn dịch tự động		150,000	
624	XMD025	TRAb (TSH Receptor Antibody)		500,000	
625	XMD026	PSA free - Chẩn đoán sớm và theo dõi ung thư Tiền liệt tuyến		180,000	
626	XMD027	Anti Ds DNA		350,000	
627	XMD028	Định lượng C - peptid		300,000	
628	XMD029	Anti-TG		300,000	
C2.3	XÉT NGHIỆM VI SINH				
629	XGP024	Test Methamphetamin (ma túy)		50,000	
630	XHS081	Phản ứng Pandy [dịch]	8,500	10,000	
631	XHS086	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,500	10,000	
632	XMD002	Influenza Ag (nhANH)		170,000	
633	XMD004	TB (nhANH-phát hiện lao)		80,000	
634	XMD013	RPR định tính		120,000	
635	XMD022	HBsAg test nhANH		60,000	
636	XMD023	ASLO		70,000	
637	XMD024	Malaria test nhANH		80,000	
638	XNK045	Test nhANH tìm hồng cầu ẩn trong phân	65,600	65,600	
639	XVS001	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000	90,000	
640	XVS002	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	320,000	
641	XVS003	Vi hệ đường ruột	29,700	29,700	
642	XVS004	Chlamydia test nhANH	71,600	80,000	
643	XVS007	HBeAg test nhANH	59,700	65,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
644	XVS010	HCV Ab test nhanh	53,600	60,000	
645	XVS016	HEV IgM test nhanh	119,000	120,000	
646	XVS019	HIV Ab test nhanh		90,000	
647	XVS023	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000	140,000	
648	XVS026	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000	140,000	
649	XVS027	EV71 IgM/IgG test nhanh		120,000	
650	XVS028	Influenza virus A, B test nhanh	170,000	180,000	
651	XVS029	Rotavirus test nhanh	178,000	190,000	
652	XVS030	Rubella virus Ab test nhanh	149,000	160,000	
653	XVS031	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200	60,000	
654	XVS032	Hồng cầu trong phân test nhanh	65,600	80,000	
655	XVS033	Trứng giun, sán soi tươi	41,700	100,000	
656	XVS035	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32,100	40,000	
657	XVS036	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	238,000	250,000	
658	XVS037	Trichomonas vaginalis soi tươi	41,700	100,000	
659	XVS038	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	41,700	100,000	
660	XVS039	Vi nấm soi tươi	41,700	50,000	
661	XVS040	Vi nấm test nhanh	238,000	250,000	
662	XVS041	Vi nấm nhuộm soi	41,700	50,000	
663	XVS043	PCR-liên cầu B		700,000	
664	XVS045	Dengue NS1 Ag		150,000	
665	XVS046	Hồng cầu, bạch cầu trong phân test		80,000	
666	XVS047	Xét nghiệm dịch âm đạo tìm liên cầu trùng tan huyết nhóm B		300,000	
667	XVS048	Helicobacter Pylori Ab Test nhanh (HP Máu)		50,000	
668	XVS050	Coronavirus Real-time PCR	734,000	734,000	
669	XVS049	COVID-19 Ag test nhanh		238,000	
670	XVS051	COVID-19 Ag test nhanh [VN]		160,000	
671	XVS052	COVID-19 Ag test nhanh [HQ]		200,000	
C2.3	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH				
672	XGP025	Beta HCG (test)		40,000	
673	XGPB003	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	258,000	305,000	
674	XGPB004	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	258,000	305,000	
675	XGPB005	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	258,000	305,000	
676	XGPB006	Chọc hút kim nhỏ các hạch	258,000	305,000	
677	XGPB007	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	555,000	600,000	
678	XGPB008	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	258,000	305,000	
679	XGPB009	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	159,000	190,000	
680	XGPB010	Tế bào học dịch màng khớp	159,000	190,000	
681	XGPB011	Tế bào học nước tiểu	159,000	190,000	
682	XGPB012	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	159,000	190,000	
683	XGPB014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	328,000	400,000	
684	XGPB015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	328,000	400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
685	XGPB017	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	328,000	330,000	
686	XGPB018	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	282,000	300,000	
687	XGPB019	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	196,000	200,000	
688	XGPB020	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo		400,000	
689	XGPB021	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	349,000	450,000	
690	XGPB023	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	159,000	160,000	
691	XGP023	Nova prep		550,000	
C2.4	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
692	XHS067	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43,100	50,000	
693	XHS069	Định tính beta hCG (test nhanh)		100,000	
694	XHS071	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43,100	50,000	
695	XHS073	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		60,000	
696	XHS075	Định lượng Protein (niệu)	13,900	50,000	
697	XHS078	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27,400	45,000	
698	XHS074	Định tính Heroin (test nhanh)		200,000	
C2.6	XÉT NGHIỆM KHÁC				
699	XNK001	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200	30,000	
700	XNK002	Định nhóm máu tại giường	39,100	39,100	
701	XNK005	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	72,800	72,800	
702	XNK006	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	48,400	48,400	
703	XNK016	Sàng lọc sơ sinh 5 yếu tố		500,000	
704	XNK015	Sàng lọc sơ sinh 6 yếu tố		1,000,000	
705	XNK017	HPV định tuýp (14 tuýp nguy cơ cao) (Cobas HPV) - Dịch phết		800,000	
706	XNK018	HPV type VA (24 type- màng lai) (HPV định type (Kỹ thuật lai đầu dò) Dịch phết		600,000	
707	XNK019	HPV Cobas định 14 tuýp nguy cơ cao + Tế bào Novaprep - Dịch phết (Làm cùng trên mẫu HPV Cobas)		1,100,000	
708	XNK020	Sàng lọc sơ sinh 61 yếu tố		3,400,000	
709	XNK021	ADH (Hormon chống bài niệu)		330,000	
710	XNK022	Cấy máu		380,000	
711	XNK023	HLA B27		1,000,000	
712	XNK025	Sàng lọc sơ sinh 83 yếu tố		3,000,000	
713	XNK026	HPV Genotype 14 Real-TM Quant (HPV High risk-QIAGEN (14 type)		850,000	
714	XNK027	Xét nghiệm huyết thống ADN (CD)		6,500,000	
715	XNK028	Xét nghiệm huyết thống ADN (KD)		5,500,000	
716	XNK029	Pro BNP		600,000	
717	XNK030	HBsAg định lượng		500,000	
718	XNK031	LA (kháng đông Lupus)		700,000	
719	XNK032	Thin Prep		630,000	
720	XNK033	Anti-phospholipid IgM		350,000	
721	XNK034	Anti-phospholipid IgG		350,000	
722	XNK035	Anti-cardiolipin IgM		300,000	
723	XNK036	Anti-cardiolipin IgG		300,000	
724	XNK037	Anti-beta 2 glycoprotein IgM		300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
725	XNK038	Anti-beta 2 glycoprotein IgG		300,000	
726	XNK039	HBV DNA (Real time - PCR) - Bán tự động		600,000	
727	XNK040	HPV High + Low risk QIAGEN (16 risk)		1,050,000	
728	XNK041	Cấy nước tiểu/phân/dịch/đờm		320,000	
729	XNK043	G6-PD		250,000	
730	XNK044	HCV RNA-PCR định lượng		700,000	
731	XNK045	HCV định genotype (Real time - PCR)		1,700,000	
732	XNK048	Aldosterone		320,000	
733	XNK049	ANA detect (kháng thể kháng nhân)		400,000	
734	XNK050	Lậu cầu định tính (Neisseria gonorrhoeae-PCR)		400,000	
735	XNK051	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone)		320,000	
736	XNH033	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43,100	50,000	
737	XHH013	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	69,300	80,000	
738	XHH015	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	530,000	550,000	
739	XHH016	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	147,000	150,000	
740	XVS034	Trứng giun soi tập trung	41,700	50,000	
741	XVS042	Phân tích tinh dịch đồ		400,000	
D	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
742	NSTH008	Tiêm cầm máu		1,500,000	
743	PT367	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000	1,000,000	
744	PT368	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000	500,000	
745	PT395	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng		2,000,000	
746	PTM130	Cắt chỉ khâu giác mạc	32,900	150,000	
747	PTM131	Tiêm dưới kết mạc	47,500	100,000	
748	PTM132	Tiêm cạnh nhãn cầu	47,500	100,000	
749	PTM133	Tiêm hậu nhãn cầu	47,500	100,000	
750	PTM134	Bơm thông lệ đạo 1 mắt	59,400	100,000	
751	PTM137	Lấy dị vật kết mạc	64,400	100,000	
752	PTM137	Lấy dị vật kết mạc	64,400	100,000	
753	RHM096	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mắt		250,000	
754	RHM098	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp		800,000	
755	RHM099	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mắt		1,000,000	
756	RHM100	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mắt		800,000	
757	RHM174	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000	200,000	
758	TMH065	Đốt điện cuốn mũi dưới	447,000	500,000	
759	TMH067	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	447,000	800,000	
760	TMH067	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	447,000	800,000	
761	TMH069	Bẻ cuốn mũi	133,000	200,000	
762	TMH070	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	133,000	500,000	
763	TT001	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	73,000	73,000	
764	TT002	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29,900	100,000	
765	TT003	Đo khúc xạ máy	9,900	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
766	TT004	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36,200	50,000	
767	TT005	Đo độ lác	63,800	100,000	
768	TT006	Xác định sơ đồ song thị	63,800	63,800	
769	TT007	Đo đường kính giác mạc	54,800	100,000	
770	TT008	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	59,100	59,100	
771	TT009	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	25,900	50,000	
772	TT011	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32,900	100,000	
773	TT012	Thay băng, cắt chỉ	57,600	100,000	
774	TT013	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800	80,000	
775	TT014	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000	800,000	
776	TT015	Hút dịch khớp gối	114,000	150,000	
777	TT016	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	559,000	600,000	
778	TT017	Đo sắc giác	65,900	100,000	
779	TT018	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29,900	100,000	
780	TT020	Thử kính cận viễn thị		50,000	
781	TT021	Thử kính loạn thị		100,000	
782	TT022	Rửa cùng đồ 1 mắt		70,000	
783	TT023	Rửa cùng đồ 2 mắt		100,000	
784	TT026	Cắt chỉ da mi thâm mi một mắt		200,000	
785	TT027	Nhổ răng số 8 bình thường		500,000	
786	TT028	Nhổ răng số 8 mọc lệch 30 độ		700,000	
787	TT029	Nhổ răng số 8 mọc lệch 45 độ		900,000	
788	TT030	Nhổ răng số 8 mọc lệch 60 độ		1,200,000	
789	TT031	Nhổ răng số 8 mọc lệch 60 độ (có mở xương)		1,500,000	
790	TT032	Nhổ răng số 8 mọc lệch 90 độ (có mở xương)		2,000,000	
791	TT033	Chụp kim loại toàn phần		500,000	
792	TT034	Chụp sứ kim loại		800,000	
793	TT035	Chụp sứ Titan		1,800,000	
794	TT036	Chụp sứ Coban		2,000,000	
795	TT037	Chụp sứ Ziconia		2,500,000	
796	TT038	Chụp sứ Katana		2,500,000	
797	TT039	Chụp sứ Venus		3,000,000	
798	TT040	Chụp sứ Cercon		4,500,000	
799	TT041	Chụp sứ Nacera		6,000,000	
800	TT042	Sinh thiết giải phẫu bệnh		330,000	
801	TT043	Chiếu tia Plasma lạnh		200,000	
802	TT044	Chiếu tia Plasma lạnh (Rón)		180,000	
803	TT045	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		100,000	
804	TT046	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		200,000	
805	TT047	Chụp sứ full ziconia		2,700,000	
806	TT048	Chụp sứ full Katana		3,000,000	
807	TT049	Chụp sứ Cercon HT		5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
808	TT050	Chụp sứ Ceramill		5,500,000	
809	TT051	Kĩ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai		750,000	
810	TT052	Sẹo mổ cũ		100,000	
811	TT053	Lấy u lành dưới 3cm		600,000	
812	TT054	Lấy u lành trên 3cm		1,000,000	
813	TT055	Gây mê ngoại khoa (bó bột, chích áp xe, trật khớp, thay băng...)		800,000	
814	TT056	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	23,300	23,300	
815	TT057	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
816	TT058	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
817	TT059	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
818	TT060	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
819	TT061	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
820	TT062	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
821	TT063	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
822	TT064	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
823	TT065	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
824	TT066	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	23,300	23,300	
825	TT067	Đo khúc xạ máy	9,900	50,000	
826	TT068	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36,200	50,000	
827	TT069	Đo độ lác	63,800	100,000	
828	TT070	Hút xoang dưới áp lực		50,000	
829	TT071	Lấy dị vật ngoại khoa đơn giản		200,000	
830	TT072	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ		219,000	
831	TT073	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ		331,000	
832	TT074	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	1,300,000	
833	TT075	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm		300,000	
834	TT076	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000	400,000	
835	TT077	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459,000	500,000	
836	TT078	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc		600,000	
837	TT079	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ		600,000	
838	TT080	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	247,000	300,000	
839	TT081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	247,000	300,000	
840	TT082	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32,900	50,000	
841	TT083	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ		350,000	
842	TT084	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		600,000	
843	TT085	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216,000	300,000	
844	TT086	Đặt ống nội khí quản	568,000	600,000	
845	TT087	Thay ống nội khí quản	568,000	600,000	
846	TT088	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400	50,000	
847	TT089	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	143,000	150,000	
848	TT090	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	559,000	600,000	
849	TT091	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP		331,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
850	TT092	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ		219,000	
851	TT093	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000	500,000	
852	TT095	Thông bàng quang	90,100	200,000	
853	TT096	Soi đáy mắt cấp cứu	52,500	100,000	
854	TT097	Chọc dịch tủy sống	107,000	150,000	
855	TT098	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ		350,000	
856	TT099	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		350,000	
857	TT100	Đặt ống thông dạ dày	90,100	100,000	
858	TT101	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000	200,000	
859	TT102	Thụt tháo	82,100	100,000	
860	TT103	Thụt giữ	82,100	100,000	
861	TT104	Đặt ống thông hậu môn	82,100	100,000	
862	TT105	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)		200,000	
863	TT106	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000	200,000	
864	TT107	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,212,000	2,212,000	
865	TT108	Nâng thân nhiệt chỉ huy		500,000	
866	TT109	Lấy máu tĩnh mạch bẹn		100,000	
867	TT110	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch		300,000	
868	TT111	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch		300,000	
869	TT112	Rửa mắt tẩy độc		500,000	
870	TT113	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)		200,000	
871	TT114	Gội đầu cho người bệnh tại giường		200,000	
872	TT115	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		300,000	
873	TT116	Tắm cho người bệnh tại giường		200,000	
874	TT117	Tắm tẩy độc cho người bệnh		500,000	
875	TT118	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn		200,000	
876	TT119	Ga rô hoặc băng ép cầm máu		300,000	
877	TT120	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		500,000	
878	TT121	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	198,000	200,000	
879	TT122	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	479,000	500,000	
880	TT123	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	155,000	155,000	
881	TT124	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi		300,000	
882	TT125	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	155,000	155,000	
883	TT126	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol		500,000	
884	TT128	Chăm sóc lỗ mổ khí quản (một lần)		80,000	
885	TT129	Chọc dò dịch màng phổi	137,000	250,000	
886	TT130	Chọc tháo dịch màng phổi		200,000	
887	TT131	Chọc hút khí màng phổi	143,000	250,000	
888	TT133	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế		200,000	
889	TT134	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400	50,000	
890	TT135	Thay canuyn mở khí quản	247,000	250,000	
891	TT137	Nghiệm pháp atropin	198,000	250,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
892	TT138	Chọc dò dịch não tủy	107,000	150,000	
893	TT139	Hút đờm hầu họng	11,100	60,000	
894	TT140	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110,000	150,000	
895	TT141	Đặt sonde bàng quang	90,100	90,100	
896	TT142	Rửa bàng quang	198,000	200,000	
897	TT143	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137,000	200,000	
898	TT144	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm)	176,000	200,000	
899	TT145	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi)	137,000	200,000	
900	TT146	Đặt ống thông dạ dày	90,100	100,000	
901	TT147	Đặt ống thông hậu môn	82,100	100,000	
902	TT148	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000	200,000	
903	TT149	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	82,100	150,000	
904	TT150	Thụt tháo phân	82,100	150,000	
905	TT151	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	300,000	
906	TT152	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	300,000	
907	TT153	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	300,000	
908	TT154	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	300,000	
909	TT155	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	300,000	
910	TT156	Hút nang bao hoạt dịch	114,000	150,000	
911	TT157	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	150,000	
912	TT158	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110,000	150,000	
913	TT159	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	152,000	
914	TT160	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	43,900	80,000	
915	TT161	Tiêm khớp gối		200,000	
916	TT162	Tiêm khớp háng		200,000	
917	TT163	Tiêm khớp cổ chân		200,000	
918	TT164	Tiêm khớp vai		200,000	
919	TT165	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)		200,000	
920	TT166	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay		200,000	
921	TT167	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối		200,000	
922	TT168	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)		200,000	
923	TT169	Tiêm gân gót	91,500	200,000	
924	TT170	Tiêm cân gan chân	91,500	200,000	
925	TT171	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm		300,000	
926	TT172	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm		300,000	
927	TT173	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm		300,000	
928	TT174	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm		300,000	
929	TT175	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm		300,000	
930	TT176	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	91,500	200,000	
931	TT177	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		4,000,000	
932	TT178	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	114,000	130,000	
933	TT179	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	114,000	130,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
934	TT180	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	262,000	300,000	
935	TT181	Kỹ thuật sinh thiết da		200,000	
936	TT182	Chọc rửa màng phổi		100,000	
937	TT183	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi		50,000	
938	TT184	Test nội bì		500,000	
939	TT185	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		20,000	
940	TT186	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		20,000	
941	TT187	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000	400,000	
942	TT188	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800	80,000	
943	TT189	Ép tim ngoài lồng ngực		500,000	
944	TT190	Đặt ống nội khí quản	568,000	600,000	
945	TT191	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	559,000	600,000	
946	TT192	Chọc thăm dò màng phổi	137,000	200,000	
947	TT193	Khí dung thuốc cấp cứu	20,400	50,000	
948	TT194	Khí dung thuốc thở máy	20,400	50,000	
949	TT195	Thay canuyn mở khí quản	247,000	250,000	
950	TT196	Chăm sóc lỗ mở khí quản	57,600	57,600	
951	TT198	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	479,000	500,000	
952	TT199	Thông tiểu	90,100	100,000	
953	TT200	Chọc dịch tủy sống	107,000	150,000	
954	TT201	Soi đáy mắt cấp cứu	52,500	100,000	
955	TT202	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	831,000	1,000,000	
956	TT203	Cầm máu thực quản qua nội soi	728,000	1,000,000	
957	TT204	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000	200,000	
958	TT205	Đặt ống thông dạ dày	90,100	100,000	
959	TT206	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000	200,000	
960	TT207	Đặt sonde hậu môn	82,100	150,000	
961	TT208	Thụt tháo phân	82,100	150,000	
962	TT209	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương		200,000	
963	TT214	Lấy dị vật âm đạo	573,000	600,000	
964	TT215	Phong bế ngoài màng cứng	649,000	700,000	
965	TT216	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	178,000	200,000	
966	TT217	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	300,000	
967	TT218	Chọc áp xe gan qua siêu âm	152,000	200,000	
968	TT219	Tiêm xơ điều trị trĩ		500,000	
969	TT220	Chọc dịch màng bụng	137,000	150,000	
970	TT221	Dẫn lưu dịch màng bụng	137,000	200,000	
971	TT222	Chọc hút áp xe thành bụng	186,000	200,000	
972	TT223	Thụt tháo phân	82,100	150,000	
973	TT224	Đặt sonde hậu môn	82,100	150,000	
974	TT225	Nong hậu môn		150,000	
975	TT227	Chọc dịch khớp	114,000	150,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
976	TT228	Tiêm chất nhờn vào khớp	91,500	100,000	
977	TT229	Tiêm chất nhờn vào khớp (dưới hướng dẫn của siêu âm)	132,000	132,000	
978	TT230	Tiêm corticoide vào khớp (dưới hướng dẫn của siêu âm)	132,000	132,000	
979	TT231	Tiêm corticoide vào khớp	91,500	100,000	
980	TT232	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	377,000	400,000	
981	TT233	Test nội bì (Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	475,000	500,000	
982	TT234	Test nội bì (Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	389,000	500,000	
983	TT235	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	521,000	521,000	
984	TT236	Lấy bệnh phẩm hõng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng		200,000	
985	TT237	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng		200,000	
986	TT238	Tiêm trong da	11,400	20,000	
987	TT239	Tiêm dưới da	11,400	20,000	
988	TT240	Tiêm bắp thịt	11,400	20,000	
989	TT241	Tiêm tĩnh mạch	11,400	20,000	
990	TT242	Truyền tĩnh mạch	21,400	50,000	
991	TT243	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	332,000	500,000	
992	TT244	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	682,000	1,300,000	
993	TT245	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	682,000	1,300,000	
994	TT246	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	333,000	520,000	
995	TT247	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	333,000	520,000	
996	TT248	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	333,000	520,000	
997	TT249	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	333,000	520,000	
998	TT250	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	333,000	520,000	
999	TT251	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	137,000	200,000	
1000	TT252	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000	300,000	
1001	TT253	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178,000	300,000	
1002	TT254	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)	237,000	700,000	
1003	TT255	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)	305,000	1,000,000	
1004	TT256	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài ≤ 15cm	57,600	100,000	
1005	TT257	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112,000	112,000	
1006	TT258	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179,000	179,000	
1007	TT259	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240,000	240,000	
1008	TT260	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134,000	134,000	
1009	TT262	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)	257,000	500,000	
1010	TT263	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm)	178,000	300,000	
1011	TT264	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột liền)	624,000	624,000	
1012	TT265	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột tự cán)	344,000	500,000	
1013	TT266	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O (bột liền)	335,000	500,000	
1014	TT267	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O (bột tự cán)	254,000	500,000	
1015	TT268	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (bột liền)	335,000	500,000	
1016	TT269	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (bột tự cán)	254,000	500,000	
1017	TT270	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1018	TT271	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1019	TT272	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	
1020	TT273	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1021	TT274	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	
1022	TT275	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1023	TT276	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714,000	714,000	
1024	TT277	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324,000	500,000	
1025	TT278	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền)	319,000	500,000	
1026	TT279	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột tự cán)	164,000	500,000	
1027	TT280	Nắn, bó bột gãy xương đòn		500,000	
1028	TT281	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột tự cán)	254,000	500,000	
1029	TT282	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột liền)	335,000	500,000	
1030	TT283	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột liền)	335,000	500,000	
1031	TT284	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột tự cán)	254,000	500,000	
1032	TT285	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột tự cán)	254,000	500,000	
1033	TT286	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột liền)	335,000	500,000	
1034	TT287	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột liền)	399,000	500,000	
1035	TT288	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột tự cán)	221,000	500,000	
1036	TT289	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	399,000	500,000	
1037	TT290	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	221,000	500,000	
1038	TT291	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)	399,000	500,000	
1039	TT292	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột tự cán)	221,000	500,000	
1040	TT293	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột liền)	335,000	500,000	
1041	TT294	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột tự cán)	254,000	500,000	
1042	TT295	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền)	335,000	500,000	
1043	TT296	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột tự cán)	212,000	500,000	
1044	TT297	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335,000	500,000	
1045	TT298	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột tự cán)	212,000	500,000	
1046	TT299	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền)	335,000	500,000	
1047	TT300	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột tự cán)	212,000	500,000	
1048	TT301	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền)	335,000	500,000	
1049	TT302	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	212,000	500,000	
1050	TT303	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (bột liền)	335,000	500,000	
1051	TT304	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (bột tự cán)	212,000	500,000	
1052	TT305	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền)	234,000	500,000	
1053	TT306	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột tự cán)	162,000	500,000	
1054	TT307	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột liền)	644,000	644,000	
1055	TT308	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột tự cán)	274,000	500,000	
1056	TT309	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền)	259,000	500,000	
1057	TT310	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột tự cán)	159,000	500,000	
1058	TT311	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột liền)	335,000	500,000	
1059	TT312	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột tự cán)	254,000	500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1060	TT313	Nắn, bó bộtgãy xương chậu	624,000	624,000	
1061	TT314	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột tự cán)	344,000	500,000	
1062	TT315	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	
1063	TT316	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1064	TT317	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (bột tự cán)	274,000	500,000	
1065	TT318	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (bột liền)	644,000	644,000	
1066	TT319	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	
1067	TT320	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1068	TT321	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000	500,000	
1069	TT322	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	259,000	500,000	
1070	TT323	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột tự cán)	159,000	500,000	
1071	TT324	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột liền)	335,000	500,000	
1072	TT325	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	500,000	
1073	TT326	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột liền)	335,000	500,000	
1074	TT327	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	500,000	
1075	TT328	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền)	335,000	500,000	
1076	TT329	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	500,000	
1077	TT330	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)	335,000	500,000	
1078	TT331	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột tự cán)	254,000	500,000	
1079	TT332	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (bột tự cán)	254,000	500,000	
1080	TT333	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (bột liền)	335,000	500,000	
1081	TT334	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột tự cán)	212,000	500,000	
1082	TT335	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột liền)	335,000	500,000	
1083	TT336	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	234,000	500,000	
1084	TT337	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột tự cán)	162,000	500,000	
1085	TT338	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000	500,000	
1086	TT339	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột liền)	234,000	500,000	
1087	TT340	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột tự cán)	162,000	500,000	
1088	TT341	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột liền)	399,000	500,000	
1089	TT342	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột tự cán)	221,000	500,000	
1090	TT343	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột liền)	399,000	500,000	
1091	TT344	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột tự cán)	221,000	500,000	
1092	TT345	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền)	259,000	500,000	
1093	TT346	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột tự cán)	159,000	500,000	
1094	TT347	Nẹp bột các loại, không nắn		200,000	
1095	TT348	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000	200,000	
1096	TT349	Chích hạch viêm mù	186,000	200,000	
1097	TT350	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	158,000	200,000	
1098	TT351	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	682,000	1,300,000	
1099	TT352	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	333,000	520,000	
1100	TT353	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	333,000	520,000	
1101	TT354	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	333,000	1,300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1102	TT355	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	332,000	520,000	
1103	TT356	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	332,000	520,000	
1104	TT357	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	332,000	520,000	
1105	TT358	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	332,000	1,300,000	
1106	TT359	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	285,000	300,000	
1107	TT360	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	333,000	650,000	
1108	TT361	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	333,000	520,000	
1109	TT362	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	333,000	520,000	
1110	TT363	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	333,000	520,000	
1111	TT364	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	333,000	1,300,000	
1112	TT366	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường chiều dài ≤ 15cm	57,600	100,000	
1113	TT367	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82,400	100,000	
1114	TT368	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112,000	112,000	
1115	TT369	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường		134,000	
1116	TT370	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường		179,000	
1117	TT371	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường		240,000	
1118	TT372	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	246,000	300,000	
1119	TT373	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	186,000	200,000	
1120	TT374	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110,000	150,000	
1121	TT375	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	653,000	800,000	
1122	TT376	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		80,000	
1123	TT377	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000	400,000	
1124	TT378	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	107,000	150,000	
1125	TT379	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	200,000	
1126	TT380	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732,000	732,000	
1127	TT381	Dẫn lưu đài bể thận qua da	917,000	1,000,000	
1128	TT382	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	917,000	1,000,000	
1129	TT383	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	979,000	1,000,000	
1130	TT384	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	198,000	200,000	
1131	TT385	Nong niệu đạo	241,000	300,000	
1132	TT386	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	
1133	TT387	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1134	TT388	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1135	TT389	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	
1136	TT390	Nắn, bó bột gãy xương hàm (bột liền)	399,000	500,000	
1137	TT391	Nắn, bó bột gãy xương hàm (bột tự cán)	221,000	500,000	
1138	TT392	Nắn, bó bột cột sống (bột liền)	624,000	624,000	
1139	TT393	Nắn, bó bột cột sống (bột tự cán)	344,000	500,000	
1140	TT394	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền)	319,000	500,000	
1141	TT395	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột tự cán)	164,000	500,000	
1142	TT396	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột liền)	335,000	500,000	
1143	TT397	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột tự cán)	254,000	500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1144	TT398	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột tự cán)	254,000	500,000	
1145	TT399	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền)	335,000	500,000	
1146	TT400	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột liền)	335,000	500,000	
1147	TT401	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột tự cán)	254,000	500,000	
1148	TT402	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền)	335,000	500,000	
1149	TT403	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột tự cán)	254,000	500,000	
1150	TT404	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền)	335,000	500,000	
1151	TT405	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	212,000	500,000	
1152	TT406	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột liền)	335,000	500,000	
1153	TT407	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột tự cán)	212,000	500,000	
1154	TT408	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền)	234,000	500,000	
1155	TT409	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột tự cán)	162,000	500,000	
1156	TT410	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột liền)	714,000	714,000	
1157	TT411	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột tự cán)	324,000	500,000	
1158	TT412	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột liền)	335,000	500,000	
1159	TT413	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột tự cán)	254,000	500,000	
1160	TT414	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột liền)	624,000	624,000	
1161	TT415	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột tự cán)	344,000	500,000	
1162	TT416	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (bột liền)	624,000	624,000	
1163	TT417	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (bột tự cán)	344,000	500,000	
1164	TT418	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	259,000	500,000	
1165	TT419	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột tự cán)	159,000	500,000	
1166	TT420	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột liền)	335,000	500,000	
1167	TT421	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	500,000	
1168	TT422	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột liền)	335,000	500,000	
1169	TT423	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	500,000	
1170	TT424	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền)	335,000	500,000	
1171	TT425	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	500,000	
1172	TT426	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)	234,000	500,000	
1173	TT427	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột tự cán)	162,000	500,000	
1174	TT428	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000	500,000	
1175	TT429	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột liền)	234,000	500,000	
1176	TT430	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột tự cán)	162,000	500,000	
1177	TT431	Nắn, bó bột gãy Dupuptren (bột liền)	335,000	500,000	
1178	TT432	Nắn, bó bột gãy Dupuptren (bột tự cán)	254,000	500,000	
1179	TT433	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột liền)	335,000	500,000	
1180	TT434	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột tự cán)	212,000	500,000	
1181	TT435	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	234,000	500,000	
1182	TT436	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột tự cán)	162,000	500,000	
1183	TT437	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột liền)	399,000	500,000	
1184	TT438	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột tự cán)	221,000	500,000	
1185	TT439	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột liền)	399,000	500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1186	TT440	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột tự cán)	221,000	500,000	
1187	TT441	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền)	259,000	500,000	
1188	TT442	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột tự cán)	159,000	500,000	
1189	TT443	Nẹp bột các loại, không nắn		500,000	
1190	TT444	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000	2,000,000	
1191	TT445	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể)	242,000	1,000,000	
1192	TT446	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể)	115,000	1,000,000	
1193	TT447	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể)	242,000	1,000,000	
1194	TT448	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể)	115,000	1,000,000	
1195	TT449	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	21,400	50,000	
1196	TT450	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	178,000	200,000	
1197	TT451	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000	300,000	
1198	TT452	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	185,000	200,000	
1199	TT453	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	34,000	50,000	
1200	TT454	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	35,200	50,000	
1201	TT455	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	34,000	50,000	
1202	TT457	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	54,800	100,000	
1203	TT458	Test thử cảm giác giác mạc	39,600	50,000	
1204	TT459	Test phát hiện khô mắt		50,000	
1205	TT460	Nghiệm pháp phát hiện glocom	107,000	107,000	
1206	TT461	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28,800	100,000	
1207	TT462	Đo thị trường chu biên		100,000	
1208	TT463	Đo sắc giác	65,900	100,000	
1209	TT464	Đo độ sâu tiền phòng		200,000	
1210	TT465	Nghiệm pháp Atropin		250,000	
1211	TT466	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	130,000	130,000	
1212	TT467	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	160,000	160,000	
1213	TT468	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	160,000	160,000	
1214	TT469	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	130,000	130,000	
1215	TT471	Tháo bột		150,000	
1216	TT472	Thay bột		200,000	
1217	TT474	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt		300,000	
1218	TT475	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng		300,000	
1219	TT476	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng		300,000	
1220	TT477	Sơ cấp cứu bỏng acid		300,000	
1221	TT478	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện		300,000	
1222	TT479	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng		500,000	
1223	TT480	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp		500,000	
1224	TT481	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa		500,000	
1225	PTTT2216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm)	178,000	300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1226	PTTT2217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)	237,000	500,000	
1227	PTTT2218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)	257,000	500,000	
1228	PTTT2219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)	305,000	1,000,000	
1229	PTTT2220	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	100,000	
1230	PTTT2221	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)	112,000	112,000	
1231	PTTT2222	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	179,000	179,000	
1232	PTTT2223	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng)	240,000	240,000	
1233	PTTT2224	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm)	57,600	150,000	
1234	PTTT2225	Thay băng vết mổ		82,400	
1235	PTTT2226	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186,000	186,000	
1236	TT482	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ		400,000	
1237	TT483	Rạch áp xe túi lệ (đơn giản)	186,000	300,000	
1238	TT484	Đo thị giác tương phản	63,800	100,000	
1239	TT485	Tập nhược thị	31,700	100,000	
1240	TT486	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê))	862,000	1,500,000	
1241	TT487	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê))	665,000	1,500,000	
1242	TT488	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê))	82,100	100,000	
1243	TT489	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê))	327,000	327,000	
1244	TT490	Cắt bỏ chớp có bọc (2 mắt)	78,400	200,000	
1245	TT491	Tiêm dưới kết mạc	47,500	100,000	
1246	TT492	Tiêm cạnh nhãn cầu	47,500	100,000	
1247	TT493	Tiêm hậu nhãn cầu	47,500	100,000	
1248	TT494	Bơm thông lệ đạo 2 mắt	94,400	200,000	
1249	TT495	Lấy calci đông dưới kết mạc	35,200	50,000	
1250	TT496	Đốt lông xiêu	47,900	50,000	
1251	TT497	Bơm rửa lệ đạo (1 mắt)	36,700	100,000	
1252	TT498	Chích chớp, lệo, chích áp xe mi, kết mạc	78,400	150,000	
1253	TT499	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35,200	50,000	
1254	TT500	Rửa cùng đồ	41,600	100,000	
1255	TT501	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500	100,000	
1256	TT503	Lấy dị vật kết mạc	64,400	100,000	
1257	TT504	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	312,000	1,000,000	
1258	TT505	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	312,000	1,000,000	
1259	TT506	Tiêm nhu mô giác mạc	47,500	100,000	
1260	TT507	Tập nhược thị	31,700	100,000	
1261	TT508	Lấy dị vật giác mạc sâu (Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê))	327,000	500,000	
1262	TT509	Lấy dị vật giác mạc sâu (Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê))	665,000	665,000	
1263	TT510	Lấy dị vật giác mạc sâu (Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê))	82,100	300,000	
1264	TT511	Cắt bỏ chớp có bọc (1 mắt)	78,400	100,000	
1265	TT512	Lấy calci kết mạc	35,200	100,000	
1266	TT513	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32,900	100,000	
1267	TT514	Cắt chỉ khâu kết mạc	32,900	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1268	TT515	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	47,900	100,000	
1269	TT516	Bơm rửa lệ đạo (2 mắt)	36,700	200,000	
1270	TT517	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	78,400	300,000	
1271	TT518	Thay băng vô khuẩn		200,000	
1272	TT519	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35,200	50,000	
1273	TT520	Rửa cùng đồ	41,600	100,000	
1274	TT521	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	339,000	339,000	
1275	TT522	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)		100,000	
1276	TT523	Bóc giả mạc	82,100	100,000	
1277	TT524	Rạch áp xe mi	186,000	300,000	
1278	TT525	Rạch áp xe túi lệ (phức tạp)	186,000	500,000	
1279	TT526	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500	100,000	
1280	TT527	Test thử cảm giác giác mạc	39,600	50,000	
1281	TT528	Test phát hiện khô mắt	39,600	50,000	
1282	TT529	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	107,000	150,000	
1283	TT530	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	25,900	50,000	
1284	TT531	Đo thị giác 2 mắt	63,800	100,000	
1285	TT532	Đo độ sâu tiền phòng	192,000	192,000	
1286	TT533	Đo độ dày giác mạc	133,000	133,000	
1287	PHCN001	Điều trị bằng sóng ngắn	34,900	45,000	
1288	PHCN002	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45,400	55,000	
1289	PHCN003	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	45,400	55,000	
1290	PHCN004	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400	50,000	
1291	PHCN005	Điều trị bằng siêu âm	45,600	55,000	
1292	PHCN006	Điều trị bằng dòng giao thoa	28,800	40,000	
1293	PHCN007	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200	55,000	
1294	PHCN008	Điều trị bằng Laser công suất thấp	47,400	95,000	
1295	PHCN009	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	34,200	50,000	
1296	PHCN010	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	34,200	50,000	
1297	PHCN011	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	34,200	50,000	
1298	PHCN014	Điều trị bằng Parafin	42,400	60,000	
1299	PHCN015	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,800	55,000	
1300	PHCN016	Điều trị bằng điện trường cao áp	38,400	55,000	
1301	PHCN017	Điều trị chườm ngải cứu	35,500	55,000	
1302	PHCN018	Thủy trị liệu có thuốc	61,400	100,000	
1303	PHCN019	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900	65,000	
1304	PHCN021	Tập đi với thanh song song	29,000	40,000	
1305	PHCN022	Tập đi với khung tập đi	29,000	40,000	
1306	PHCN023	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000	40,000	
1307	PHCN024	Tập đi với bàn xương cá	29,000	35,000	
1308	PHCN025	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	29,000	35,000	
1309	PHCN026	Tập lên, xuống cầu thang	29,000	40,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1310	PHCN027	Tập đi với khung treo	29,000	35,000	
1311	PHCN028	Tập vận động thụ động	46,900	55,000	
1312	PHCN029	Tập vận động có trợ giúp	46,900	55,000	
1313	PHCN032	Tập vận động có kháng trở	46,900	65,000	
1314	PHCN034	Tập vận động trên bóng	29,000	40,000	
1315	PHCN035	Tập trong bồn bóng nhỏ	29,000	35,000	
1316	PHCN036	Tập với thang tường	29,000	35,000	
1317	PHCN037	Tập với giàn treo các chi	29,000	35,000	
1318	PHCN038	Tập với ròng rọc	11,200	15,000	
1319	PHCN039	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000	35,000	
1320	PHCN040	Tập với máy tập thăng bằng	29,000	35,000	
1321	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200	20,000	
1322	PHCN042	Tập với xe đạp tập	11,200	20,000	
1323	PHCN043	Tập các kiểu thở	30,100	40,000	
1324	PHCN044	Tập ho có trợ giúp	30,100	40,000	
1325	PHCN046	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	45,300	65,000	
1326	PHCN048	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800	55,000	
1327	PHCN049	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700	65,000	
1328	PHCN051	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	28,500	35,000	
1329	PHCN056	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	29,000	35,000	
1330	PHCN064	Tập do cứng khớp	45,700	65,000	
1331	PHCN065	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29,000	35,000	
1332	PHCN067	Laser chiếu ngoài		50,000	
1333	PHCN070	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	41,800	55,000	
1334	PHCN071	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	50,700	65,000	
1335	PHCN088	Tập do cứng khớp		65,000	
1336	PHCN091	Tập vận động toàn thân 30 phút	46,900	65,000	
1337	PHCN095	Tập với hệ thống ròng rọc	11,200	20,000	
1338	PHCN096	Tập với xe đạp tập	11,200	20,000	
1339	RHM179	Chụp Composite		230,000	
1340	RHM180	Chụp thép		414,000	
1341	RHM181	Chụp thép cần nhựa		414,000	
1342	RHM183	Cầu thép		230,000	
1343	RHM184	Cầu thép cần nhựa		414,000	
1344	RHM185	Cùi đúc kim loại thường		644,000	
1345	RHM186	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo		5,500,000	
1346	RHM188	Hàm khung Titanium		3,000,000	
1347	RHM191	Chụp sứ - Composite		230,000	
1348	RHM192	Cầu sứ kim loại quý		644,000	
1349	RHM193	Cầu sứ toàn phần		644,000	
1350	RHM194	Veneer Composite gián tiếp		414,000	
1351	RHM195	Veneer sứ		3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1352	RHM196	Tháo chốt răng giả		414,000	
1353	RHM198	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp		414,000	
1354	RHM199	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp		700,000	
1355	RHM200	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp		3,000,000	
1356	RHM201	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000	150,000	
1357	RHM202	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000	200,000	
1358	RHM205	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000	400,000	
1359	RHM209	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite		500,000	
1360	RHM210	Điều trị viêm lợi do mọc răng		200,000	
1361	RHM213	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000	400,000	
1362	RHM214	Máng hở mặt nhai		500,000	
1363	RHM215	Mài chỉnh khớp cắn		1,000,000	
1364	RHM216	Tháo chụp răng giả		300,000	
1365	RHM217	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp		250,000	
1366	RHM218	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	212,000	250,000	
1367	RHM219	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	212,000	250,000	
1368	RHM220	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212,000	250,000	
1369	RHM221	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt		300,000	
1370	RHM222	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334,000	350,000	
1371	RHM224	Điều trị tủy răng sữa	271,000	300,000	
1372	RHM225	Điều trị tủy răng sữa	382,000	400,000	
1373	RHM226	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	212,000	250,000	
1374	RHM227	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement (GIC)		414,000	
1375	RHM228	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	212,000	250,000	
1376	RHM229	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	97,000	100,000	
1377	RHM230	Nhổ răng sữa	37,300	50,000	
1378	RHM231	Nhổ chân răng sữa	37,300	50,000	
1379	RHM232	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32,300	50,000	
1380	RHM233	Chích Apxe lợi trẻ em		500,000	
1381	RHM234	Điều trị viêm lợi trẻ em		500,000	
1382	RHM235	Chích áp xe lợi		500,000	
1383	RHM237	Máng chống nghiêng răng		500,000	
1384	RHM238	Sửa hàm giả gãy		500,000	
1385	RHM239	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		300,000	
1386	RHM240	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		300,000	
1387	RHM241	Đệm hàm giả nhựa thường		300,000	
1388	RHM242	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)		200,000	
1389	RHM243	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường		600,000	
1390	RHM244	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường		1,000,000	
1391	RHM245	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	247,000	300,000	
1392	RHM246	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247,000	300,000	
1393	RHM247	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	247,000	300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1394	RHM249	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê	1,662,000	2,000,000	
1395	RHM250	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363,000	500,000	
1396	RHM251	Lấy cao răng (Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm)	134,000	150,000	
1397	RHM252	Lấy cao răng (Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm)	77,000	150,000	
1398	RHM253	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	265,000	265,000	
1399	RHM254	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn		1,000,000	
1400	RHM255	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA		730,000	
1401	RHM257	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247,000	500,000	
1402	RHM258	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247,000	400,000	
1403	RHM259	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247,000	400,000	
1404	RHM260	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	337,000	400,000	
1405	RHM261	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000	400,000	
1406	RHM262	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà		230,000	
1407	RHM263	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau		414,000	
1408	RHM264	Veneer Composite trực tiếp		117,000	
1409	RHM265	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc		117,000	
1410	RHM266	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt		117,000	
1411	RHM267	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)		200,000	
1412	RHM268	Chụp nhựa		230,000	
1413	RHM269	Chụp kim loại		500,000	
1414	RHM270	Chụp hợp kim thường cần nhựa		230,000	
1415	RHM271	Chụp hợp kim thường cần sứ		644,000	
1416	RHM272	Chụp hợp kim Titanium cần sứ		644,000	
1417	RHM273	Chụp sứ toàn phần		644,000	
1418	RHM274	Chụp kim loại quý cần sứ		644,000	
1419	RHM276	Cầu nhựa		230,000	
1420	RHM277	Cầu hợp kim thường		414,000	
1421	RHM278	Cầu kim loại cần nhựa		414,000	
1422	RHM279	Cầu kim loại cần sứ		644,000	
1423	RHM280	Cầu hợp kim Titanium cần sứ		644,000	
1424	RHM281	Cầu kim loại quý cần sứ		644,000	
1425	RHM283	Cầu sứ Cercon		644,000	
1426	RHM284	Chốt cùi đúc kim loại		644,000	
1427	RHM285	Cùi đúc Titanium		644,000	
1428	RHM286	Cùi đúc kim loại quý		644,000	
1429	RHM287	Inlay/Onlay kim loại		644,000	
1430	RHM288	Inlay/Onlay hợp kim Titanium		644,000	
1431	RHM289	Inlay/Onlay kim loại quý		644,000	
1432	RHM290	Inlay/Onlay sứ toàn phần		644,000	
1433	RHM292	Veneer sứ toàn phần		644,000	
1434	RHM293	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		300,000	
1435	RHM294	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1436	RHM295	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		800,000	
1437	RHM296	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		1,000,000	
1438	RHM297	Hàm khung kim loại		500,000	
1439	RHM299	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng		500,000	
1440	RHM300	Tháo cầu răng giả		500,000	
1441	RHM302	Sửa hàm giả gãy		500,000	
1442	RHM303	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		150,000	
1443	RHM305	Đệm hàm nhựa thường		150,000	
1444	RHM306	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm		700,000	
1445	RHM308	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000	150,000	
1446	RHM309	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000	200,000	
1447	RHM310	Nhổ răng thừa	207,000	207,000	
1448	RHM311	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	212,000	250,000	
1449	RHM312	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	212,000	250,000	
1450	RHM313	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212,000	250,000	
1451	RHM314	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	212,000	250,000	
1452	RHM315	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement		450,000	
1453	RHM317	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor		150,000	
1454	RHM318	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334,000	350,000	
1455	RHM319	Lấy tủy buồng răng sữa		800,000	
1456	RHM320	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	97,000	100,000	
1457	RHM321	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn		500,000	
1458	RHM322	Nhổ răng sữa	37,300	50,000	
1459	RHM323	Nhổ chân răng sữa	37,300	50,000	
1460	RHM325	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)		500,000	
1461	RHM326	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363,000	500,000	
1462	RHM327	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt		1,005,000	
1463	TMH091	Thủ thuật nong vòm nhĩ	37,900	50,000	
1464	TMH092	Thủ thuật nong vòm nhĩ	117,000	117,000	
1465	TMH093	Khâu vành tai rách sau chấn thương		1,000,000	
1466	TMH094	Thông vòm nhĩ	86,600	150,000	
1467	TMH095	Lấy dị vật tai (gậy mè)	514,000	1,000,000	
1468	TMH096	Lấy dị vật tai (đơn giản)	62,900	150,000	
1469	TMH097	Lấy dị vật tai (gậy tê)	155,000	155,000	
1470	TMH098	Làm thuốc tai	20,500	60,000	
1471	TMH099	Chích rạch màng nhĩ	61,200	200,000	
1472	TMH100	Đặt ống thông khí tại giữa		1,500,000	
1473	TMH101	Phẫu thuật đặt ống thông khí		1,500,000	
1474	TMH102	Lấy dáy tai (nút biểu bì)		300,000	
1475	TMH103	Phẫu thuật nạo sàng hàm		5,000,000	
1476	TMH104	Phẫu thuật vách ngăn mũi		700,000	
1477	TMH105	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí		1,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1478	TMH106	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới		1,000,000	
1479	TMH107	Nhét bắc mũi sau	116,000	250,000	
1480	TMH108	Nhét bắc mũi trước	116,000	200,000	
1481	TMH109	Đốt cuốn mũi		800,000	
1482	TMH110	Bẻ cuốn dưới	133,000	200,000	
1483	TMH111	Chọc rửa xoang hàm		300,000	
1484	TMH112	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	275,000	350,000	
1485	TMH113	Lấy dị vật hạ họng	40,800	300,000	
1486	TMH114	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	729,000	1,000,000	
1487	TMH115	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	263,000	300,000	
1488	TMH116	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20,500	50,000	
1489	TMH117	Khí dung mũi họng	20,400	50,000	
1490	TMH118	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm)	178,000	1,000,000	
1491	TMH119	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)	237,000	1,000,000	
1492	TMH120	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)	257,000	1,000,000	
1493	TMH121	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)	305,000	1,000,000	
1494	TMH122	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000	800,000	
1495	TMH123	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000	1,200,000	
1496	TMH124	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000	1,000,000	
1497	TMH125	Chích rạch màng nhĩ	61,200	200,000	
1498	TMH126	Khâu vết rách vành tai	178,000	500,000	
1499	TMH127	Bơm hơi vòi nhĩ	115,000	150,000	
1500	TMH128	Lấy dị vật tai (gây mê)	514,000	1,000,000	
1501	TMH129	Lấy dị vật tai (gây tê)	155,000	155,000	
1502	TMH132	Chọc hút dịch vành tai	52,600	60,000	
1503	TMH134	Làm thuốc tai	20,500	60,000	
1504	TMH135	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,900	80,000	
1505	TMH136	Sinh thiết hốc mũi	126,000	200,000	
1506	TMH138	Phương pháp Proetz	57,600	60,000	
1507	TMH139	Nhét bắc mũi sau	116,000	250,000	
1508	TMH140	Nhét bắc mũi trước	116,000	200,000	
1509	TMH141	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	275,000	350,000	
1510	TMH142	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	205,000	300,000	
1511	TMH143	Lấy dị vật mũi gây mê	673,000	800,000	
1512	TMH144	Lấy dị vật mũi gây tê	194,000	200,000	
1513	TMH145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)		1,000,000	
1514	TMH146	Rút meche, rút merocel hốc mũi		150,000	
1515	TMH147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	140,000	200,000	
1516	TMH148	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	729,000	729,000	
1517	TMH149	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	263,000	300,000	
1518	TMH150	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	116,000	200,000	
1519	TMH151	Lấy dị vật họng miệng	40,800	100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1520	TMH152	Lấy dị vật hạ họng	40,800	300,000	
1521	TMH153	Bơm thuốc thanh quản	20,500	50,000	
1522	TMH154	Khí dung mũi họng	20,400	50,000	
1523	TMH156	Chích áp xe thành sau họng gây mê	729,000	1,500,000	
1524	YHCT001	Mai hoa châm	65,300	95,000	
1525	YHCT002	Hào châm	65,300	95,000	
1526	YHCT003	Mãng châm	72,300	95,000	
1527	YHCT004	Nhĩ châm	65,300	95,000	
1528	YHCT005	Điện châm (Kim ngắn)	67,300	90,000	
1529	YHCT006	Điện châm	74,300	90,000	
1530	YHCT007	Thủy châm	66,100	80,000	
1531	YHCT008	Cấy chỉ	143,000	300,000	
1532	YHCT009	Ôn châm (có kim dài)	72,300	95,000	
1533	YHCT010	Ôn châm (kim ngắn)	65,300	95,000	
1534	YHCT011	Cứu	35,500	45,000	
1535	YHCT012	Chích lẻ	65,300	95,000	
1536	YHCT013	Laser châm	47,400	55,000	
1537	YHCT014	Từ châm	65,300	95,000	
1538	YHCT015	Kéo nắn cột sống cổ	45,300	65,000	
1539	YHCT016	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300	65,000	
1540	YHCT017	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	12,500	15,000	
1541	YHCT018	Sắc thuốc thang	12,500	15,000	
1542	YHCT019	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	49,400	55,000	
1543	YHCT020	Luyện tập dưỡng sinh		30,000	
1544	YHCT021	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	74,300	85,000	
1545	YHCT022	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	74,300	85,000	
1546	YHCT023	Điện mãng châm điều trị đái dầm	74,300	85,000	
1547	YHCT024	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	74,300	85,000	
1548	YHCT025	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	74,300	85,000	
1549	YHCT026	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	74,300	85,000	
1550	YHCT027	Điện mãng châm điều trị	74,300	85,000	
1551	YHCT028	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	74,300	85,000	
1552	YHCT029	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	74,300	85,000	
1553	YHCT030	Điện nhĩ châm điều trị nấc	67,300	90,000	
1554	YHCT031	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67,300	90,000	
1555	YHCT032	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	67,300	90,000	
1556	YHCT033	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	67,300	90,000	
1557	YHCT034	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	67,300	90,000	
1558	YHCT035	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300	90,000	
1559	YHCT036	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	67,300	90,000	
1560	YHCT037	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300	90,000	
1561	YHCT038	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	67,300	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1562	YHCT039	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	67,300	90,000	
1563	YHCT040	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	143,000	300,000	
1564	YHCT041	Cây chỉ điều trị mày đay	143,000	300,000	
1565	YHCT042	Cây chỉ điều trị hen phế quản	143,000	300,000	
1566	YHCT043	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67,300	90,000	
1567	YHCT044	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67,300	90,000	
1568	YHCT045	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67,300	90,000	
1569	YHCT046	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67,300	90,000	
1570	YHCT047	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300	90,000	
1571	YHCT048	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67,300	90,000	
1572	YHCT049	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300	90,000	
1573	YHCT050	Điện châm điều trị liệt chi trên	67,300	90,000	
1574	YHCT051	Điện châm điều trị chắp lẹo	67,300	90,000	
1575	YHCT052	Điện châm điều trị đau hồ mắt	67,300	90,000	
1576	YHCT053	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67,300	90,000	
1577	YHCT054	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67,300	90,000	
1578	YHCT055	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300	90,000	
1579	YHCT056	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	66,100	80,000	
1580	YHCT057	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	66,100	80,000	
1581	YHCT058	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	66,100	80,000	
1582	YHCT059	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	66,100	80,000	
1583	YHCT060	Thủy châm điều trị giảm thính lực	66,100	80,000	
1584	YHCT061	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	66,100	80,000	
1585	YHCT062	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	66,100	80,000	
1586	YHCT063	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66,100	80,000	
1587	YHCT064	Thủy châm điều trị đau răng	66,100	80,000	
1588	YHCT065	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	66,100	80,000	
1589	YHCT066	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66,100	80,000	
1590	YHCT067	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100	80,000	
1591	YHCT068	Thủy châm điều trị đau lưng	66,100	80,000	
1592	YHCT069	Thủy châm điều trị sụp mí	66,100	80,000	
1593	YHCT070	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,500	75,000	
1594	YHCT071	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,500	75,000	
1595	YHCT072	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65,500	75,000	
1596	YHCT073	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65,500	75,000	
1597	YHCT074	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65,500	75,000	
1598	YHCT075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	65,500	75,000	
1599	YHCT076	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65,500	75,000	
1600	YHCT077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65,500	75,000	
1601	YHCT078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65,500	75,000	
1602	YHCT079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65,500	75,000	
1603	YHCT080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65,500	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1604	YHCT081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500	65,500	
1605	YHCT082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	65,500	75,000	
1606	YHCT083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,500	75,000	
1607	YHCT084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65,500	75,000	
1608	YHCT085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,500	75,000	
1609	YHCT086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,500	75,000	
1610	YHCT087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	65,500	75,000	
1611	YHCT088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	65,500	75,000	
1612	YHCT089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	65,500	75,000	
1613	YHCT090	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35,500	45,000	
1614	YHCT091	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,500	45,000	
1615	YHCT092	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,500	45,000	
1616	YHCT093	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35,500	45,000	
1617	YHCT094	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,500	45,000	
1618	YHCT095	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35,500	45,000	
1619	YHCT096	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	35,500	45,000	
1620	YHCT097	Cứu điều trị bí đái thể hàn	35,500	45,000	
1621	YHCT098	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	35,500	45,000	
1622	YHCT099	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,500	45,000	
1623	YHCT100	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33,200	45,000	
1624	YHCT101	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33,200	45,000	
1625	YHCT102	Giác hơi điều trị các chứng đau	33,200	45,000	
1626	YHCT103	Giác hơi điều trị cảm cúm	33,200	45,000	
1627	YHCT104	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		75,000	
1628	YHCT105	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		30,000	
1629	YHCT106	Giác hơi		45,000	
1630	YHCT107	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67,300	90,000	
1631	YHCT108	Điện châm điều trị đái dâm	67,300	90,000	
1632	YHCT109	Điện châm điều trị bí đái	67,300	90,000	
1633	TT554	Theo dõi tim thai bằng máy Monitoring		100,000	
1634	TT555	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649,000	1,000,000	
1635	TT556	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55,000	
1636	TT557	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,002,000	1,500,000	
1637	TT558	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000	1,500,000	
1638	TT559	Forceps	952,000	1,000,000	
1639	TT560	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000	2,000,000	
1640	TT561	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587,000	600,000	
1641	TT562	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706,000	1,000,000	
1642	TT563	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85,600	100,000	
1643	TT564	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000	300,000	
1644	TT565	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344,000	700,000	
1645	TT566	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1646	TT567	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	35,200	70,000	
1647	TT568	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	34,900	70,000	
1648	TT569	Khâu vòng cổ tử cung	549,000	600,000	
1649	TT570	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117,000	150,000	
1650	TT572	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,192,000	3,000,000	
1651	TT573	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388,000	700,000	
1652	TT574	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	159,000	700,000	
1653	TT575	Lấy dị vật âm đạo	573,000	600,000	
1654	TT576	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000	1,000,000	
1655	TT577	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	2,000,000	
1656	TT578	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000	800,000	
1657	TT579	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	682,000	800,000	
1658	TT580	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580,000	700,000	
1659	TT581	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204,000	500,000	
1660	TT582	Nạo hút thai trứng	772,000	800,000	
1661	TT583	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000	1,000,000	
1662	TT584	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000	300,000	
1663	TT585	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ		400,000	
1664	TT586	Chích áp xe vú	219,000	600,000	
1665	TT587	Khám nam khoa		500,000	
1666	TT588	Khám phụ khoa		300,000	
1667	TT589	Soi cổ tử cung	61,500	200,000	
1668	TT590	Bóc nhân xơ vú	984,000	1,000,000	
1669	TT591	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90,100	100,000	
1670	TT592	Ép tim ngoài lồng ngực		500,000	
1671	TT593	Khám sơ sinh		1,600,000	
1672	TT594	Chăm sóc rốn sơ sinh		1,000,000	
1673	TT595	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82,100	100,000	
1674	TT596	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479,000	500,000	
1675	TT597	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh		500,000	
1676	TT598	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587,000	600,000	
1677	TT599	Hút thai dưới siêu âm	456,000	500,000	
1678	TT600	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396,000	750,000	
1679	TT601	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183,000	350,000	
1680	TT602	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384,000	450,000	
1681	TTNS014	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	728,000	1,000,000	
1682	TTNS020	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1,038,000	1,500,000	
1683	TTNS021	Nội soi cắt polyp dạ dày		1,632,000	
1684	TTNS022	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2,277,000	2,500,000	
1685	TTNS070	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	305,000	305,000	
1686	TTNS071	Soi đại tràng cầm máu	576,000	576,000	
1687	TTNS072	Soi đại tràng sinh thiết	408,000	408,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1688	TTNS080	Soi trực tràng	189,000	360,000	
1689	TTNS083	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	917,000	3,000,000	
1690	TTNS084	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,279,000	5,000,000	
1691	TCL039	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (yêu cầu)		9,300,000	
1692	TTNS085	Nội soi lấy sỏi niệu quản	944,000	2,000,000	
1693	TTNS086	Nội soi bàng quang	925,000	1,200,000	
1694	TTNS088	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	917,000	1,000,000	
1695	TTNS089	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944,000	944,000	
1696	TTNS090	Sỏi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	893,000	893,000	
1697	TT603	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA		1,000,000	
1698	TT604	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA		1,500,000	
1699	TT605	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA		2,000,000	
1700	TT607	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	2,000,000	2,000,000	
1701	TT608	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện		520,000	
1702	TT609	Soi da		80,000	
1703	TT610	Điều trị hạt cơm, nốt ruồi, chai chân bằng Laser CO2		130,000	
1704	TT611	Điều trị u nhầy bằng Laser CO2		390,000	
1705	TT612	Điều trị lộ tuyến cổ tử cung bằng Laser CO2		910,000	
1706	TT613	Điều trị sẹo lồi kích thước 0.5cmx1.0cm bằng tiêm tại chỗ		260,000	
1707	TT614	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng		520,000	
1708	TT615	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ		520,000	
1709	TT616	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng		520,000	
1710	PT002	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)		5.000.000	
1711	PT005	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3,325,000	5,000,000	
1712	PT006	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3,325,000	5,000,000	
1713	PT007	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm		5,000,000	
1714	PT008	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên		5,000,000	
1715	PT009	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	4,770,000	5,000,000	
1716	PT010	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	926,000	1.000.000	
1717	PT011	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	1,000,000	
1718	PT012	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3,325,000	3,500,000	
1719	PT013	Khâu vết thương vùng môi	1,242,000	5,000,000	
1720	PT014	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,790,000	5,000,000	
1721	PT015	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1,965,000	2,500,000	
1722	PT016	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai (gây mê)	1,334,000	2,000,000	
1723	PT017	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,598,000	5,000,000	
1724	PT018	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,598,000	5,000,000	
1725	PT019	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	2,998,000	5,000,000	
1726	PT020	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh		2,000,000	
1727	PT021	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,998,000	5,000,000	
1728	PT022	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3,093,000	5,000,000	
1729	PT023	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3,093,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1730	PT025	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,862,000	5,000,000	
1731	PT026	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,862,000	5,000,000	
1732	PT027	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,862,000	5,000,000	
1733	PT028	Nội gân gấp	2,963,000	6,000,000	
1734	PT029	Nội gân duỗi	2,963,000	6,000,000	
1735	PT030	Gỡ dính gân		5,000,000	
1736	PT031	Gỡ dính thần kinh	2,963,000	5,000,000	
1737	PT032	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,686,000	5,500,000	
1738	PT033	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2,461,000	5,000,000	
1739	PT034	Nội gân gấp	2,963,000	6,000,000	
1740	PT035	Gỡ dính thần kinh	2,973,000	5,000,000	
1741	PT036	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,731,000	5,500,000	
1742	PT037	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,514,000	5,000,000	
1743	PT038	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	2,963,000	5,000,000	
1744	PT039	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2,758,000	5,000,000	
1745	PT040	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi		5.000.000	
1746	PT041	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870,000	1,400,000	
1747	PT042	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,085,000	4,000,000	
1748	PT045	Nong tách bao quy đầu		200,000	
1749	PT046	Cắt u, sẹo nhỏ		400,000	
1750	PT047	Cắt mắt cá, chai chân		200,000	
1751	PT048	Cắt móng quặp		200,000	
1752	PT049	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)		219,000	
1753	PT050	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000	2,000,000	
1754	PT051	Cắt u vùng tuyến mang tai	4,623,000	6,000,000	
1755	PT052	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,627,000	5,000,000	
1756	PT053	Cắt nang giáp móng	2,133,000	3,000,000	
1757	PT054	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,126,000	5,000,000	
1758	PT055	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705,000	5,000,000	
1759	PT056	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705,000	3,000,000	
1760	PT057	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	705,000	2,500,000	
1761	PT058	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	755,000	800,000	
1762	PT059	Cắt u kết mạc không vá	755,000	800,000	
1763	PT060	Cắt u tiền phòng		1.300.000	
1764	PT062	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,623,000	7,000,000	
1765	PT064	Cắt u amidan qua đường miệng (gây mê)	1,085,000	5,000,000	
1766	PT065	Cắt u amidan qua đường miệng dùng Coblator (gây mê)	2,355,000	5,000,000	
1767	PT066	Cắt u máu vùng cổ		5,000,000	
1768	PT067	Cắt u biểu bì vùng cổ		5,000,000	
1769	PT068	Cắt u lành tính dây thanh		3,000,000	
1770	PT071	Cắt polyp ống tai (gây mê)	1,990,000	2,500,000	
1771	PT072	Cắt polyp ống tai (gây tê)	602,000	2,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1772	PT073	Cắt polyp mũi (gây mê)		2,000,000	
1773	PT075	Cắt u xương sườn 1 xương	3,746,000	5,000,000	
1774	PT076	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm		5,000,000	
1775	PT077	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		5,000,000	
1776	PT078	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay		5,000,000	
1777	PT079	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4,470,000	5,000,000	
1778	PT080	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	6,933,000	7,000,000	
1779	PT081	Cắt u sau phúc mạc	5,712,000	6,000,000	
1780	PT082	Cắt u mạc treo có cắt ruột		5,000,000	
1781	PT083	Cắt u mạc treo không cắt ruột		5,000,000	
1782	PT084	Cắt u thượng thận	6,117,000	6,117,000	
1783	PT085	Cắt đoạn ruột non do u	4,629,000	5,000,000	
1784	PT086	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2,514,000	5,000,000	
1785	PT087	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4,485,000	5,000,000	
1786	PT088	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4,232,000	5,000,000	
1787	PT089	Cắt một phần bàng quang	5,305,000	5,500,000	
1788	PT090	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mô		5,000,000	
1789	PT091	Cắt u phân mềm bìu		5,000,000	
1790	PT093	Cắt ung thư thận	4,232,000	5,000,000	
1791	PT094	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,232,000	5,000,000	
1792	PT097	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,876,000	4,500,000	
1793	PT098	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,944,000	4,000,000	
1794	PT099	Cắt u nang buồng trứng	2,944,000	4,000,000	
1795	PT100	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,944,000	4,000,000	
1796	PT101	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	5,000,000	
1797	PT102	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	2,500,000	
1798	PT103	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	2,000,000	
1799	PT104	Cắt u vú lành tính	2,862,000	3,500,000	
1800	PT105	Mô bóc nhân xơ vú	984,000	1,500,000	
1801	PT107	Cắt u xương, sụn	3,746,000	4,000,000	
1802	PT112	Cắt u xương sụn lành tính		4,000,000	
1803	PT115	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1,056,000	5,000,000	
1804	PT116	Khoan sọ thăm dò	4,498,000	5,000,000	
1805	PT117	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,389,000	8,500,000	
1806	PT118	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5,081,000	8,500,000	
1807	PT119	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,383,000	8,000,000	
1808	PT120	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4,498,000	8,000,000	
1809	PT121	Phẫu thuật nhắc xương lún		8,500,000	
1810	PT122	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,973,000	6,000,000	
1811	PT123	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	5,414,000	8,500,000	
1812	PT124	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu		1,000,000	
1813	PT125	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,598,000	2,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1814	PT126	Khâu vết thương mạch máu chi		5,000,000	
1815	PT127	Thắt các động mạch ngoại vi		5,000,000	
1816	PT128	Khâu kín vết thương thủng ngực		5,000,000	
1817	PT129	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng		5,000,000	
1818	PT130	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		50,000	
1819	PT131	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,832,000	3,500,000	
1820	PT132	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	4,913,000	5,000,000	
1821	PT133	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	4,913,000	5,000,000	
1822	PT134	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị		5,000,000	
1823	PT135	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2,514,000	4,000,000	
1824	PT136	Cắt túi thừa tá tràng (Phẫu thuật cắt nối ruột)	4,293,000	5,000,000	
1825	PT137	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,514,000	3,500,000	
1826	PT138	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)		5,000,000	
1827	PT139	Mở thông dạ dày	2,514,000	5,000,000	
1828	PT140	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,579,000	4,000,000	
1829	PT141	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,579,000	4,000,000	
1830	PT142	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng (Phẫu thuật cắt ruột non)	4,629,000	4,629,000	
1831	PT143	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng (Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột)	2,498,000	4,000,000	
1832	PT144	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4,293,000	5,000,000	
1833	PT145	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4,293,000	4,500,000	
1834	PT146	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,579,000	4,000,000	
1835	PT147	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,579,000	4,000,000	
1836	PT148	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột (Phẫu thuật cắt ruột non)	4,629,000	4,629,000	
1837	PT149	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột (Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột)	2,498,000	4,000,000	
1838	PT150	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4,629,000	5,000,000	
1839	PT151	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,498,000	3,000,000	
1840	PT152	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,514,000	4,000,000	
1841	PT153	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1,965,000	2,500,000	
1842	PT154	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4,629,000	5,000,000	
1843	PT155	Cắt lại đại tràng	4,470,000	5,000,000	
1844	PT156	Cắt đoạn đại tràng	4,470,000	5,000,000	
1845	PT157	Đóng hậu môn nhân tạo	4,293,000	5,000,000	
1846	PT158	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4,470,000	5,000,000	
1847	PT159	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,561,000	3,000,000	
1848	PT160	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,289,000	4,500,000	
1849	PT161	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già		5,000,000	
1850	PT162	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,832,000	3,500,000	
1851	PT163	Cắt đoạn ruột non	4,629,000	5,000,000	
1852	PT164	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000	5,000,000	
1853	PT165	Phẫu thuật Longo	2,254,000	5,000,000	
1854	PT166	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3,710,000	4,000,000	
1855	PT167	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,562,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1856	PT168	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,562,000	3,000,000	
1857	PT169	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	4,661,000	5,000,000	
1858	PT170	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,562,000	3,000,000	
1859	PT171	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,562,000	3,000,000	
1860	PT172	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,562,000	3,000,000	
1861	PT173	Cắt bỏ trĩ vòng	2,562,000	4,000,000	
1862	PT174	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2,562,000	3,000,000	
1863	PT175	Thắt trĩ bằng dây cao su		1,000,000	
1864	PT176	Nong hậu môn dưới gây mê		600,000	
1865	PT177	Nong hậu môn không gây mê		300,000	
1866	PT178	Thắt trĩ độ I, II		1,000,000	
1867	PT179	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,562,000	3,000,000	
1868	PT180	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,562,000	3,000,000	
1869	PT181	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,562,000	3,000,000	
1870	PT182	Cắt polype trực tràng	1,038,000	1,038,000	
1871	PT183	Cắt nang/polyp rốn	1,242,000	2,000,000	
1872	PT184	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	3,258,000	4,000,000	
1873	PT185	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,832,000	4,000,000	
1874	PT186	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,289,000	4,500,000	
1875	PT187	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4,670,000	5,000,000	
1876	PT188	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4,670,000	5,000,000	
1877	PT189	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4,293,000	5,000,000	
1878	PT190	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5,712,000	6,000,000	
1879	PT191	Cắt u nang buồng trứng	2,944,000	4,000,000	
1880	PT192	Cắt u tuyến thượng thận	6,117,000	7,000,000	
1881	PT193	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,664,000	7,000,000	
1882	PT194	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,258,000	4,000,000	
1883	PT195	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3,258,000	4,000,000	
1884	PT196	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,258,000	4,000,000	
1885	PT197	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3,579,000	5,000,000	
1886	PT198	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	807,000	1,000,000	
1887	PT199	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,248,000	3,000,000	
1888	PT200	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,258,000	4,000,000	
1889	PT201	Mở bụng thăm dò	2,514,000	5,000,000	
1890	PT202	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần		1,000,000	
1891	PT203	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn		800,000	
1892	PT204	Chích áp xe tầng sinh môn	807,000	1,000,000	
1893	PT205	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản		1,000,000	
1894	PT206	Cắt chỏm nang gan bằng mổ bụng		3,000,000	
1895	PT207	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,273,000	5,500,000	
1896	PT208	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	3,000,000	
1897	PT209	Nội ống mật chủ - tá tràng	4,399,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1898	PT210	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4,499,000	5,000,000	
1899	PT211	Cắt túi mật	4,523,000	5,000,000	
1900	PT212	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4,499,000	5,000,000	
1901	PT213	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4,499,000	5,000,000	
1902	PT214	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4,699,000	5,000,000	
1903	PT215	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu		5,000,000	
1904	PT216	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4,399,000	5,000,000	
1905	PT217	Nối ống mật chủ - hồng tràng	4,399,000	5,000,000	
1906	PT218	Nối túi mật - hồng tràng	4,399,000	5,000,000	
1907	PT219	Dẫn lưu túi mật	2,664,000	5,000,000	
1908	PT220	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,664,000	3,000,000	
1909	PT221	Nối nang tụy - dạ dày	2,664,000	4,000,000	
1910	PT222	Nối nang tụy - hồng tràng	4,399,000	5,000,000	
1911	PT223	Cắt đuôi tụy	4,485,000	5,000,000	
1912	PT224	Cắt thân+ đuôi tụy	4,485,000	5,000,000	
1913	PT225	Dẫn lưu áp xe tụy	2,832,000	3,500,000	
1914	PT226	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu		5,000,000	
1915	PT227	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,664,000	3,000,000	
1916	PT228	Cắt lách bán phần do chấn thương	4,472,000	5,000,000	
1917	PT229	Khâu lách do chấn thương		5,000,000	
1918	PT230	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4,472,000	5,000,000	
1919	PT231	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,232,000	5,000,000	
1920	PT232	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,232,000	5,000,000	
1921	PT233	Cắt thận đơn thuần	4,232,000	5,000,000	
1922	PT234	Cắt một nửa thận	4,232,000	4,232,000	
1923	PT236	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	5,390,000	6,000,000	
1924	PT237	Lấy sỏi san hô thận	4,098,000	4,500,000	
1925	PT238	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,098,000	5,000,000	
1926	PT239	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4,098,000	5,000,000	
1927	PT240	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4,098,000	5,000,000	
1928	TCL0003	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (yêu cầu)		24,300,000	
1929	PT241	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2,664,000	5,000,000	
1930	PT244	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ		5,000,000	
1931	PT245	Dẫn lưu thận		5,000,000	
1932	PT246	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,664,000	5,000,000	
1933	PT247	Cắt nối niệu quản (Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương))	5,390,000	8,000,000	
1934	PT248	Lấy sỏi niệu quản	4,098,000	4,098,000	
1935	PT249	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4,098,000	5,000,000	
1936	TCL0009	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại (yêu cầu)		9,300,000	
1937	PT250	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,098,000	5,000,000	
1938	TCL0010	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (yêu cầu)		9,300,000	
1939	PT251	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2,664,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1940	PT252	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên		5,000,000	
1941	PT253	Trồng niệu quản vào bàng quang 1bên/ 2 bên		5,000,000	
1942	PT254	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	4,415,000	5,000,000	
1943	PT255	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4,098,000	5,000,000	
1944	PT256	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar		1,000,000	
1945	PT259	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang		400,000	
1946	PT260	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,434,000	5,500,000	
1947	PT261	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông		5,000,000	
1948	PT262	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,415,000	8,500,000	
1949	PT263	Mổ lấy sỏi bàng quang	4,098,000	4,098,000	
1950	PT264	Mở thông bàng quang	373,000	1,000,000	
1951	PT267	Đặt ống thông bàng quang		150,000	
1952	PT268	Đóng các lỗ rò niệu đạo		5,000,000	
1953	PT269	Cắt nối niệu đạo trước	4,151,000	4,500,000	
1954	PT270	Cắt nối niệu đạo sau	4,151,000	4,500,000	
1955	PT271	Lấy sỏi niệu đạo		3,300,000	
1956	PT272	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh		3,590,000	
1957	PT273	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì		4,590,000	
1958	PT274	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì		3,590,000	
1959	PT275	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì		3,590,000	
1960	PT276	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì		3,000,000	
1961	PT277	Cắt mào tinh		5,000,000	
1962	PT281	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên		2,500,000	
1963	PT282	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	5,000,000	
1964	PT283	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,321,000	3,000,000	
1965	PT284	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3,258,000	5,000,000	
1966	PT285	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3,258,000	4,000,000	
1967	PT286	Phẫu thuật toác khớp mu		7,000,000	
1968	PT287	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	790,000	790,000	
1969	PT288	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	257,000	500,000	
1970	PT289	Tách màng ngăn âm hộ	2,660,000	3,000,000	
1971	PT290	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,258,000	4,000,000	
1972	PT291	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu		1,000,000	
1973	PT292	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,321,000	5,000,000	
1974	PT293	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài		1,500,000	
1975	PT295	Nong niệu đạo	241,000	300,000	
1976	PT296	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	5,000,000	
1977	PT297	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186,000	200,000	
1978	PT298	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lu-ng	4,498,000	5,000,000	
1979	PT299	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3,750,000	7,500,000	
1980	PT300	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3,750,000	7,000,000	
1981	PT301	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,985,000	7,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
1982	PT302	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3,750,000	7,500,000	
1983	PT303	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3,750,000	7,500,000	
1984	PT304	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,985,000	7,000,000	
1985	PT305	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
1986	PT306	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,570,000	7,000,000	
1987	PT307	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,985,000	7,500,000	
1988	PT308	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3,750,000	7,500,000	
1989	PT309	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3,750,000	7,500,000	
1990	PT310	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3,750,000	5,000,000	
1991	PT312	Phẫu thuật gãy Monteggia	3,750,000	7,500,000	
1992	PT313	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,750,000	7,000,000	
1993	PT314	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,887,000	7,500,000	
1994	PT315	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,887,000	7,000,000	
1995	PT316	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,887,000	5,000,000	
1996	PT317	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3,750,000	7,500,000	
1997	PT318	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3,750,000	7,500,000	
1998	PT319	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3,750,000	7,500,000	
1999	PT320	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay		7,500,000	
2000	PT321	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3,750,000	7,500,000	
2001	PT322	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch		7,500,000	
2002	PT323	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay		7,500,000	
2003	PT324	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng		7,500,000	
2004	PT325	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay		7,500,000	
2005	PT326	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,887,000	3,000,000	
2006	PT327	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,887,000	5,000,000	
2007	PT328	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,750,000	7,500,000	
2008	PT330	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3,750,000	7,500,000	
2009	PT331	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3,750,000	8,500,000	
2010	PT332	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,985,000	8,500,000	
2011	PT333	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3,750,000	7,500,000	
2012	PT334	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày		7,500,000	
2013	PT335	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3,750,000	7,500,000	
2014	PT337	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,887,000	7,500,000	
2015	PT338	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3,750,000	7,500,000	
2016	PT339	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè		7,500,000	
2017	PT340	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3,570,000	7,500,000	
2018	PT341	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3,750,000	7,500,000	
2019	PT342	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống		1,000,000	
2020	PT343	Đóng đinh xương chày mở	3,750,000	7,500,000	
2021	PT344	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3,750,000	7,500,000	
2022	PT345	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3,750,000	7,500,000	
2023	PT346	Phẫu thuật chân chữ O	3,750,000	7,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2024	PT347	Phẫu thuật chân chữ X	3,750,000	7,500,000	
2025	PT348	Phẫu thuật co gân Achille	2,963,000	7,500,000	
2026	PT349	Phẫu thuật khớp giả xương chày	3,750,000	7,500,000	
2027	PT350	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3,750,000	7,500,000	
2028	PT351	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,616,000	7,500,000	
2029	PT352	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,887,000	7,500,000	
2030	PT353	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2,887,000	5,000,000	
2031	PT354	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3,750,000	6,000,000	
2032	PT355	Đặt vít gãy thân xương sên	3,750,000	6,000,000	
2033	PT356	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,750,000	7,500,000	
2034	PT357	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,616,000	7,500,000	
2035	PT358	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,750,000	7,500,000	
2036	PT359	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000	5,000,000	
2037	PT360	Tháo đốt bàn	2,887,000	7,500,000	
2038	PT361	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3,325,000	7,500,000	
2039	PT362	Gỡ dính gân	2,963,000	5,000,000	
2040	PT363	Khâu nối thần kinh	2,973,000	7,500,000	
2041	PT364	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp		7,500,000	
2042	PT365	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chày	2,832,000	5,000,000	
2043	PT366	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,887,000	4,500,000	
2044	PT369	Nối gân duỗi	2,963,000	6,000,000	
2045	PT370	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3,325,000	6,500,000	
2046	PT371	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3,750,000	7,500,000	
2047	PT372	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương		3,000,000	
2048	PT373	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2,318,000	3,000,000	
2049	PT374	Mở cửa sổ xương		2,000,000	
2050	PT375	Rút đinh các loại	1,731,000	5,000,000	
2051	PT377	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động		1,000,000	
2052	PT378	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi		2,000,000	
2053	PT379	Rút chỉ thép xương ức	1,731,000	3,000,000	
2054	PT380	Cắt nang giáp móng	2,133,000	3,000,000	
2055	PT381	Cắt rò phần mềm		1,000,000	
2056	PT382	Cắt u nang bao hoạt dịch		1,700,000	
2057	PT383	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng		2,000,000	
2058	PT384	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm		2,000,000	
2059	PT385	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt		1,000,000	
2060	PT386	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ		2,000,000	
2061	PT387	Cắt lọc tổ chức hoại tử		1,000,000	
2062	PT388	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp		300,000	
2063	PT389	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,188,000	4,000,000	
2064	PT390	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2,814,000	3,500,000	
2065	PT391	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần		5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2066	PT392	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí		3,000,000	
2067	PT393	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3,316,000	4,000,000	
2068	PT394	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	4,000,000	
2069	PT396	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	5,000,000	
2070	PT397	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng		2,000,000	
2071	PT398	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn		3,000,000	
2072	PT399	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000	4,000,000	
2073	PT400	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4,241,000	7,000,000	
2074	PT401	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2,896,000	7,000,000	
2075	PT402	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4,241,000	4,500,000	
2076	PT403	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2,896,000	7,000,000	
2077	PT404	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,241,000	4,300,000	
2078	PT405	Nội soi đặt sonde JJ	1,751,000	2,000,000	
2079	PT406	Nội soi tháo sonde JJ	893,000	1,000,000	
2080	PT407	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,279,000	4,000,000	
2081	PT408	Mở rộng niệu quản qua nội soi		5,000,000	
2082	PT409	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,027,000	5,000,000	
2083	PT411	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1,279,000	1,500,000	
2084	PT412	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3,044,000	3,044,000	
2085	PT414	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi		5,000,000	
2086	PT415	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,575,000	7,000,000	
2087	PT416	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,914,000	6,600,000	
2088	PT417	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	5,914,000	7,000,000	
2089	PT418	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5,071,000	5,500,000	
2090	PT419	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	7,000,000	
2091	PT421	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5,071,000	5,500,000	
2092	PT422	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5,071,000	5,500,000	
2093	PT423	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,071,000	6,000,000	
2094	PT424	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	663,000	3,000,000	
2095	PT425	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231,000	300,000	
2096	PT426	Cắt bán phần 1 θυ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,772,000	3,000,000	
2097	PT427	Cắt 1 θυ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,345,000	4,000,000	
2098	PT428	Cắt bán phần 1 θυ tuyến giáp và lấy nhân θυ còn lại trong bướu giáp nhân	3,345,000	4,000,000	
2099	PT429	Cắt 1 θυ tuyến giáp và lấy nhân θυ còn lại trong bướu giáp nhân	4,166,000	5,000,000	
2100	PT430	Cắt 1 θυ tuyến giáp và cắt bán phần θυ còn lại trong Basedow	4,166,000	5,000,000	
2101	PT431	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,345,000	4,000,000	
2102	PT432	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4,166,000	5,000,000	
2103	PT433	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4,166,000	5,000,000	
2104	PT434	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	3,000,000	
2105	PT435	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,616,000	8,500,000	
2106	PT436	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5,383,000	8,500,000	
2107	PT437	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5,383,000	8,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2108	PT438	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5,383,000	9,000,000	
2109	PT439	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5,081,000	9,000,000	
2110	PT440	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5,081,000	9,000,000	
2111	PT441	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5,081,000	8,500,000	
2112	PT442	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4,122,000	8,500,000	
2113	PT443	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4,557,000	8,500,000	
2114	PT444	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,389,000	8,500,000	
2115	PT445	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ		5,000,000	
2116	PT446	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ		5,000,000	
2117	PT447	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4,122,000	8,500,000	
2118	PT448	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4,122,000	8,500,000	
2119	PT449	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	5,414,000	8,500,000	
2120	PT450	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5,019,000	8,500,000	
2121	PT451	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,318,000	5,000,000	
2122	PT452	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,318,000	5,000,000	
2123	PT453	Phẫu thuật u thần kinh trên da	705,000	5,000,000	
2124	PT454	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1,126,000	5,000,000	
2125	PT455	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,756,000	5,000,000	
2126	PT456	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2,851,000	5,000,000	
2127	PT457	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2,851,000	5,000,000	
2128	PT458	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4,728,000	5,000,000	
2129	PT459	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,014,000	5,000,000	
2130	PT460	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1,965,000	5,000,000	
2131	PT461	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4,098,000	5,000,000	
2132	PT462	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,232,000	5,000,000	
2133	PT463	Cắt thận đơn thuần	4,232,000	5,000,000	
2134	PT464	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4,232,000	5,000,000	
2135	PT465	Phẫu thuật treo thận	2,859,000	5,000,000	
2136	PT466	Lấy sỏi san hô thận	4,098,000	4,500,000	
2137	PT467	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,098,000	5,000,000	
2138	PT468	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4,098,000	5,000,000	
2139	PT469	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4,098,000	5,000,000	
2140	PT470	Cắt eo thận móng ngựa	4,232,000	5,000,000	
2141	PT471	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	2,851,000	5,000,000	
2142	PT472	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,751,000	5,000,000	
2143	PT473	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,751,000	5,000,000	
2144	PT474	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3,044,000	5,000,000	
2145	PT475	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6,117,000	7,000,000	
2146	PT476	Nội niệu quản - đài thận	3,044,000	5,000,000	
2147	PT477	Cắt nối niệu quản (Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi)	3,044,000	5,000,000	
2148	PT478	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,098,000	4,500,000	
2149	PT479	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4,098,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2150	PT480	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,098,000	5,000,000	
2151	PT481	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3,044,000	5,000,000	
2152	PT482	Cắm lại niệu quản – bàng quang		5,000,000	
2153	PT483	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	1,965,000	5,000,000	
2154	PT484	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2,851,000	5,000,000	
2155	PT485	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần		5,000,000	
2156	PT486	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,415,000	5,000,000	
2157	PT487	Cắm niệu quản bàng quang	2,851,000	5,000,000	
2158	PT488	Cắt cổ bàng quang	5,305,000	5,500,000	
2159	PT489	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,151,000	5,000,000	
2160	PT490	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,434,000	5,500,000	
2161	PT491	Lấy sỏi bàng quang	4,098,000	5,000,000	
2162	PT492	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,751,000	5,000,000	
2163	PT493	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,751,000	5,000,000	
2164	PT494	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,242,000	5,000,000	
2165	PT495	Cắt nối niệu đạo trước	4,151,000	4,500,000	
2166	PT496	Cắt nối niệu đạo sau	4,151,000	4,500,000	
2167	PT497	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2,321,000	5,000,000	
2168	PT498	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4,947,000	5,000,000	
2169	PT499	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	5,000,000	
2170	PT500	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	5,000,000	
2171	PT502	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,242,000	5,000,000	
2172	PT503	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1,242,000	5,000,000	
2173	PT504	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,242,000	5,000,000	
2174	PT505	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	5,000,000	
2175	PT506	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,321,000	5,000,000	
2176	PT507	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,242,000	5,000,000	
2177	PT508	Cắt hẹp bao quy đầu	1,242,000	5,000,000	
2178	PT509	Mở rộng lỗ sáo	1,242,000	5,000,000	
2179	PT510	Mở thông dạ dày	2,514,000	5,000,000	
2180	PT511	Phẫu thuật Heller	2,851,000	5,000,000	
2181	PT512	Mở bụng thăm dò	2,514,000	5,000,000	
2182	PT513	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,514,000	5,000,000	
2183	PT514	Nội vị tràng	2,664,000	5,000,000	
2184	PT515	Cắt dạ dày hình chêm	3,579,000	5,000,000	
2185	PT516	Cắt đoạn dạ dày		8,000,000	
2186	PT517	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn		8,000,000	
2187	PT518	Cắt lại dạ dày	7,266,000	8,000,000	
2188	PT519	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000	5,000,000	
2189	PT520	Phẫu thuật Newmann		5,000,000	
2190	PT521	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,579,000	5,000,000	
2191	PT522	Cắt thần kinh X toàn bộ	2,498,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2192	PT523	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,579,000	5,000,000	
2193	PT524	Các phẫu thuật dạ dày khác		5,000,000	
2194	PT525	Cắt túi thừa tá tràng (Phẫu thuật cắt ruột thừa)	2,561,000	5,000,000	
2195	PT526	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,579,000	5,000,000	
2196	PT527	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,498,000	5,000,000	
2197	PT528	Tháo xoắn ruột non	2,498,000	5,000,000	
2198	PT529	Tháo lồng ruột non	2,498,000	5,000,000	
2199	PT530	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,579,000	5,000,000	
2200	PT531	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,579,000	5,000,000	
2201	PT532	Cắt ruột non hình chêm	3,579,000	5,000,000	
2202	PT533	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,629,000	5,000,000	
2203	PT534	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,629,000	5,000,000	
2204	PT535	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,629,000	5,000,000	
2205	PT536	Gỡ dính sau mổ lại	2,498,000	5,000,000	
2206	PT537	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,832,000	5,000,000	
2207	PT538	Đóng mở thông ruột non	3,579,000	5,000,000	
2208	PT539	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,293,000	5,000,000	
2209	PT540	Nối tắt ruột non - ruột non	4,293,000	5,000,000	
2210	PT541	Cắt mạc nối lớn	4,670,000	5,000,000	
2211	PT542	Cắt u mạc treo ruột	4,670,000	5,000,000	
2212	PT543	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,561,000	5,000,000	
2213	PT544	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,561,000	5,000,000	
2214	PT545	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,561,000	5,000,000	
2215	PT546	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000	5,000,000	
2216	PT547	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,561,000	5,000,000	
2217	PT548	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,514,000	5,000,000	
2218	PT549	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,579,000	5,000,000	
2219	PT550	Cắt túi thừa đại tràng	3,579,000	5,000,000	
2220	PT551	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,470,000	5,000,000	
2221	PT552	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,470,000	5,000,000	
2222	PT553	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,470,000	5,000,000	
2223	PT554	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,470,000	5,000,000	
2224	PT555	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,470,000	5,000,000	
2225	PT556	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,470,000	5,000,000	
2226	PT557	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,470,000	5,000,000	
2227	PT558	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4,470,000	5,000,000	
2228	PT559	Làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	5,000,000	
2229	PT560	Làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	5,000,000	
2230	PT561	Lấy dị vật trực tràng	3,579,000	5,000,000	
2231	PT562	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,470,000	5,000,000	
2232	PT563	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,470,000	5,000,000	
2233	PT564	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4,470,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2234	PT565	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4,470,000	5,000,000	
2235	PT566	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	4,470,000	5,000,000	
2236	PT567	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	6,933,000	8,000,000	
2237	PT568	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2,562,000	5,000,000	
2238	PT569	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,579,000	5,000,000	
2239	PT570	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3,579,000	5,000,000	
2240	PT571	Các phẫu thuật trực tràng khác		5,000,000	
2241	PT572	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,562,000	5,000,000	
2242	PT573	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,562,000	5,000,000	
2243	PT574	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,562,000	5,000,000	
2244	PT575	Phẫu thuật Longo	2,254,000	5,000,000	
2245	TCL013	Phẫu thuật Longo (yêu cầu)		10,000,000	
2246	PT576	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,254,000	5,000,000	
	TCL014	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ (yêu cầu)		10,000,000	
2247	PT577	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,562,000	5,000,000	
2248	PT578	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,562,000	5,000,000	
2249	PT579	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,562,000	5,000,000	
2250	PT580	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2,562,000	5,000,000	
2251	PT581	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn		5,000,000	
2252	PT582	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,242,000	5,000,000	
2253	PT583	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	2,248,000	5,000,000	
2254	PT584	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	4,616,000	5,000,000	
2255	PT585	Các phẫu thuật hậu môn khác		5,000,000	
2256	PT586	Thăm dò, sinh thiết gan	2,514,000	5,000,000	
2257	PT587	Cầm máu nhu mô gan	5,273,000	6,000,000	
2258	PT588	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,273,000	6,000,000	
2259	PT589	Lấy máu tụ bao gan	5,273,000	6,000,000	
2260	PT590	Cắt chỏm nang gan	2,851,000	5,000,000	
2261	PT591	Dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	5,000,000	
2262	PT592	Mở thông túi mật	1,965,000	5,000,000	
2263	PT593	Cắt túi mật	4,523,000	5,000,000	
2264	PT594	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4,499,000	5,000,000	
2265	PT595	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,499,000	5,000,000	
2266	PT596	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật		5,000,000	
2267	PT597	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác		5,000,000	
2268	PT598	Nội mật ruột bên - bên	4,399,000	5,000,000	
2269	PT599	Nội mật ruột tận - bên	4,399,000	5,000,000	
2270	PT600	Cắt nang ống mật chủ		5,000,000	
2271	PT601	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,664,000	5,000,000	
2272	PT602	Các phẫu thuật đường mật khác	4,699,000	5,000,000	
2273	PT603	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,485,000	5,000,000	
2274	PT604	Dẫn lưu nang tụy	2,664,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2275	PT605	Nối nang tụy với dạ dày	2,664,000	5,000,000	
2276	PT606	Nối nang tụy với hồng tràng	2,664,000	5,000,000	
2277	PT607	Cắt một phần tụy	4,485,000	5,000,000	
2278	PT608	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,664,000	5,000,000	
2279	PT609	Cắt lách do chấn thương	4,472,000	5,000,000	
2280	PT610	Cắt lách bệnh lý	4,472,000	5,000,000	
2281	PT611	Cắt lách bán phần	4,472,000	5,000,000	
2282	PT612	Khâu vết thương lách	2,851,000	5,000,000	
2283	PT613	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,258,000	5,000,000	
2284	PT614	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,258,000	5,000,000	
2285	PT615	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,258,000	5,000,000	
2286	PT616	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,258,000	5,000,000	
2287	PT617	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,258,000	5,000,000	
2288	PT618	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,258,000	5,000,000	
2289	PT619	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	1,965,000	5,000,000	
2290	PT620	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2,851,000	5,000,000	
2291	PT621	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1,965,000	5,000,000	
2292	PT622	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,612,000	5,000,000	
2293	PT623	Khâu vết thương thành bụng	1,965,000	5,000,000	
2294	PT624	Các phẫu thuật thành bụng khác		5,000,000	
2295	PT625	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,514,000	5,000,000	
2296	PT626	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	4,670,000	5,000,000	
2297	PT627	Lấy u sau phúc mạc	5,712,000	7,000,000	
2298	PT628	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,758,000	5,000,000	
2299	PT629	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,750,000	7,500,000	
2300	PT630	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,750,000	7,500,000	
2301	PT631	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,750,000	7,500,000	
2302	PT632	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,750,000	7,500,000	
2303	PT633	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3,750,000	7,500,000	
2304	PT634	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2305	PT635	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2306	PT636	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2307	PT637	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3,750,000	7,500,000	
2308	PT638	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,634,000	7,500,000	
2309	PT639	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,750,000	7,500,000	
2310	PT640	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2311	PT641	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2312	PT642	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2313	PT643	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2314	PT644	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,985,000	7,500,000	
2315	PT645	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,985,000	7,500,000	
2316	PT646	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,750,000	7,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2317	PT647	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	3,750,000	7,500,000	
2318	PT648	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	3,750,000	7,500,000	
2319	PT649	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,750,000	7,500,000	
2320	PT650	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,750,000	7,500,000	
2321	PT651	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,750,000	7,500,000	
2322	PT652	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,750,000	7,500,000	
2323	PT653	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3,750,000	7,500,000	
2324	PT654	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,750,000	7,500,000	
2325	PT655	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2,963,000	7,500,000	
2326	PT656	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,963,000	7,500,000	
2327	PT657	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,963,000	7,500,000	
2328	PT658	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,963,000	7,500,000	
2329	PT659	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3,750,000	7,500,000	
2330	PT660	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	3,985,000	7,500,000	
2331	PT661	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	3,750,000	7,500,000	
2332	PT662	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3,750,000	7,500,000	
2333	PT663	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,750,000	7,500,000	
2334	PT664	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,750,000	7,500,000	
2335	PT665	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,750,000	7,500,000	
2336	PT666	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,750,000	7,500,000	
2337	PT667	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,750,000	7,500,000	
2338	PT668	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,750,000	7,500,000	
2339	PT669	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3,985,000	7,500,000	
2340	PT670	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,750,000	7,500,000	
2341	PT671	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,750,000	7,500,000	
2342	PT672	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,750,000	7,500,000	
2343	PT673	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,750,000	7,500,000	
2344	PT674	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,750,000	7,500,000	
2345	PT675	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,750,000	7,500,000	
2346	PT676	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,750,000	7,500,000	
2347	PT677	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3,750,000	7,500,000	
2348	PT678	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,750,000	7,500,000	
2349	PT679	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,750,000	7,500,000	
2350	PT680	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,750,000	7,500,000	
2351	PT681	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,750,000	7,500,000	
2352	PT682	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,750,000	7,500,000	
2353	PT683	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,750,000	7,500,000	
2354	PT684	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3,985,000	7,500,000	
2355	PT685	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,750,000	7,500,000	
2356	PT686	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,750,000	7,500,000	
2357	PT687	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,750,000	7,500,000	
2358	PT688	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2359	PT689	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2360	PT690	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,750,000	7,500,000	
2361	PT691	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3,985,000	7,500,000	
2362	PT692	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	2,829,000	5,000,000	
2363	PT693	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	2,829,000	5,000,000	
2364	PT694	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	5,000,000	
2365	PT695	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	5,000,000	
2366	PT696	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1,965,000	5,000,000	
2367	PT697	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,963,000	5,000,000	
2368	PT698	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,963,000	5,000,000	
2369	PT699	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000	7,500,000	
2370	PT700	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,750,000	7,500,000	
2371	PT701	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,750,000	7,500,000	
2372	PT702	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	3,750,000	7,500,000	
2373	PT703	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2,851,000	5,000,000	
2374	PT704	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,963,000	5,000,000	
2375	PT705	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,750,000	5,000,000	
2376	PT706	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,318,000	5,000,000	
2377	PT707	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2,318,000	5,000,000	
2378	PT708	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,318,000	5,000,000	
2379	PT709	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,963,000	5,000,000	
2380	PT710	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,758,000	5,000,000	
2381	PT711	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,790,000	5,000,000	
2382	PT712	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,887,000	5,000,000	
2383	PT713	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,887,000	5,000,000	
2384	PT714	Thương tích bàn tay giản đơn		5,000,000	
2385	PT715	Thương tích bàn tay phức tạp	4,616,000	5,000,000	
2386	PT716	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,887,000	5,000,000	
2387	PT717	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,741,000	5,000,000	
2388	PT718	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1,965,000	5,000,000	
2389	PT719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3,750,000	5,000,000	
2390	PT720	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3,750,000	5,000,000	
2391	PT721	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3,750,000	5,000,000	
2392	PT722	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,750,000	5,000,000	
2393	PT723	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,985,000	5,000,000	
2394	PT724	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2,963,000	5,000,000	
2395	PT725	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,963,000	5,000,000	
2396	PT726	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,963,000	5,000,000	
2397	PT727	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2,963,000	5,000,000	
2398	PT728	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2,963,000	5,000,000	
2399	PT729	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3,750,000	5,000,000	
2400	PT730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,985,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2401	PT731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,985,000	5,000,000	
2402	PT732	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,985,000	5,000,000	
2403	PT733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3,750,000	5,000,000	
2404	PT734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3,750,000	5,000,000	
2405	PT735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3,750,000	5,000,000	
2406	PT736	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,250,000	5,000,000	
2407	PT737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3,750,000	5,000,000	
2408	PT738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3,750,000	5,000,000	
2409	PT739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3,750,000	5,000,000	
2410	PT740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,750,000	5,000,000	
2411	PT741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3,750,000	5,000,000	
2412	PT742	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3,750,000	5,000,000	
2413	PT743	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,122,000	6,000,000	
2414	PT744	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,750,000	5,000,000	
2415	PT745	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,250,000	5,000,000	
2416	PT746	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,731,000	5,000,000	
2417	PT747	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000	5,000,000	
2418	PT748	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,741,000	5,000,000	
2419	PT749	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,570,000	5,000,000	
2420	PT750	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,887,000	5,000,000	
2421	PT751	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,649,000	5,000,000	
2422	PT752	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	2,887,000	5,000,000	
2423	PT753	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,887,000	5,000,000	
2424	PT754	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,598,000	5,000,000	
2425	PT755	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000	5,000,000	
2426	PT756	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,758,000	5,000,000	
2427	PT757	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm2		5,000,000	
2428	PT758	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,963,000	6,000,000	
2429	PT759	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,318,000	5,000,000	
2430	PT760	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,746,000	5,000,000	
2431	PT761	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm		5,000,000	
2432	PT762	Phẫu thuật U máu	3,014,000	5,000,000	
2433	PT763	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,758,000	5,000,000	
2434	PT764	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,758,000	5,000,000	
2435	PT765	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm2		5,000,000	
2436	PT766	Phẫu thuật vá da mỏng	2,000,000	5,000,000	
2437	PT767	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2,887,000	5,000,000	
2438	PT768	Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay	2,758,000	5,000,000	
2439	PT769	Phẫu thuật vết thương khớp	2,758,000	5,000,000	
2440	PT770	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,731,000	5,000,000	
2441	PT771	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,498,000	5,000,000	
2442	PT772	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4,498,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2443	PT773	Phẫu thuật vết thương tùy sống	4,948,000	5,000,000	
2444	PT774	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4,498,000	5,000,000	
2445	PT775	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4,498,000	5,000,000	
2446	PT776	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,269,000	2,500,000	
2447	PT777	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	5,000,000	
2448	PT778	Cắt sẹo khâu kín	3,288,000	5,000,000	
2449	PT779	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	705,000	800,000	
2450	PT780	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000	1,200,000	
2451	PT781	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705,000	800,000	
2452	PT782	Cắt các u lành vùng cổ	2,627,000	5,000,000	
2453	PT783	Cắt các u lành tuyến giáp	1,784,000	5,000,000	
2454	PT784	Cắt các u nang giáp móng	2,133,000	3,000,000	
2455	PT785	Cắt các u nang mang	1,234,000	5,000,000	
2456	PT786	Cắt các u ác tuyến mang tai	4,623,000	7,000,000	
2457	PT787	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1,234,000	2,000,000	
2458	PT788	Cắt nang vùng sàn miệng	2,777,000	5,000,000	
2459	PT789	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,623,000	5,000,000	
2460	PT790	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,234,000	2,000,000	
2461	PT791	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1,234,000	5,000,000	
2462	PT792	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	455,000	500,000	
2463	PT793	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	820,000	1,500,000	
2464	PT794	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2,927,000	5,000,000	
2465	PT795	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	415,000	500,000	
2466	PT796	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	455,000	700,000	
2467	PT797	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm)	4,623,000	5,000,000	
2468	PT798	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm)	3,144,000	5,000,000	
2469	PT799	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi (Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm)	4,623,000	5,000,000	
2470	PT800	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi (Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm)	3,144,000	3,144,000	
2471	PT801	Cắt u tuyến nước bọt phụ (Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm)	4,623,000	4,623,000	
2472	PT802	Cắt u tuyến nước bọt phụ (Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm)	3,144,000	3,144,000	
2473	PT803	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4,623,000	5,000,000	
2474	PT804	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (gây mê)	1,334,000	1,500,000	
2475	PT805	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (gây tê)	834,000	1,500,000	
2476	PT806	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây mê)	1,334,000	1,500,000	
2477	PT807	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây tê)	834,000	1,500,000	
2478	PT808	Cắt u mi cả bề dày không vá	724,000	1,000,000	
2479	PT809	Cắt u kết mạc, giác mạc không vò		2,000,000	
2480	PT810	Cắt u kết mạc không vá	755,000	800,000	
2481	PT811	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1,234,000	3,000,000	
2482	PT812	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,234,000	2,000,000	
2483	PT813	Cắt u xơ vòm mũi họng		5,000,000	
2484	PT814	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6,721,000	8,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2485	PT815	Cắt u thành bên họng		3,000,000	
2486	PT816	Cắt u thành sau họng		3,000,000	
2487	PT817	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,159,000	8,000,000	
2488	PT819	Cắt u lành tính thanh quản		3,000,000	
2489	PT820	Cắt u lưỡi lành tính	2,754,000	4,000,000	
2490	PT821	Cắt u amidan	3,771,000	4,000,000	
2491	PT822	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi		5,000,000	
2492	PT823	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3,243,000	3,500,000	
2493	PT824	Cắt polyp ống tai (gây mê)	1,990,000	2,500,000	
2494	PT825	Cắt polyp ống tai (gây tê)	602,000	2,000,000	
2495	PT826	Cắt polyp mũi (gây tê)	663,000	1,000,000	
2496	PT827	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1,965,000	5,000,000	
2497	PT828	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1,965,000	4,500,000	
2498	PT829	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	6,933,000	7,000,000	
2499	PT830	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn		5,000,000	
2500	PT831	Làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	5,000,000	
2501	PT832	Cắt u bàng quang đường trên	5,434,000	6,000,000	
2502	PT833	Cắt u thận lành	2,851,000	4,000,000	
2503	PT834	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4,232,000	5,000,000	
2504	PT835	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,206,000	1,206,000	
2505	PT836	Cắt nang thờng tinh một bên	1,784,000	2,000,000	
2506	PT837	Cắt nang thờng tinh hai bên	2,754,000	3,000,000	
2507	PT838	Cắt u lành dương vật	1,965,000	2,000,000	
2508	PT839	Cắt u vú lành tính	2,862,000	3,500,000	
2509	PT840	Mổ bóc nhân xơ vú	984,000	1,500,000	
2510	PT841	Cắt polyp cổ tử cung	1,935,000	2,500,000	
2511	PT843	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,944,000	4,000,000	
2512	PT844	Cắt u nang buồng trứng	2,944,000	4,000,000	
2513	PT845	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản		4,500,000	
2514	PT846	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,944,000	4,000,000	
2515	PT847	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	5,000,000	
2516	PT848	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung		3,000,000	
2517	PT849	Cắt u xơ cổ tử cung		3,000,000	
2518	PT850	Nạo buồng tử cung chẩn đoán		800,000	
2519	PT851	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5,550,000	6,000,000	
2520	PT852	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,876,000	4,500,000	
2521	PT853	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	2,944,000	4,000,000	
2522	PT854	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,761,000	3,000,000	
2523	PT855	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	2,500,000	
2524	PT856	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	2,000,000	
2525	PT857	Cắt u thần kinh		5,000,000	
2526	PT858	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,784,000	4,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2527	PT859	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1,784,000	5,000,000	
2528	PT860	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000	4,500,000	
2529	PT861	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,206,000	4,500,000	
2530	PT862	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,862,000	3,000,000	
2531	PT863	Cắt u xương, sụn	3,746,000	4,000,000	
2532	PT864	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		3,000,000	
2533	PT866	Nạo vét hạch trong ung thư		5,000,000	
2534	PTTT2440	Nạo hút thai từ 5-6 tuần		600,000	
2535	PTTT2441	Nạo hút thai từ 7-8 tuần		700,000	
2536	PTTT2442	Nạo hút thai từ 8-9 tuần		800,000	
2537	PTTT2443	Nạo hút thai 11 tuần		1,500,000	
2538	PTTT2444	Nạo hút thai 10 tuần		1,000,000	
2539	PTTT2445	Nạo hút thai 12 tuần		2,000,000	
2540	PTM001	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	2,654,000	4.000.000	
2541	PTM002	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	2,654,000	4.000.000	
2542	PTM004	Mở bao sau bằng phẫu thuật	590,000	2,000,000	
2543	PTM005	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	1.000.000	
2544	PTM006	Lấy dị vật trong củng mạc (2 mắt)	893,000	1,000,000	
2545	PTM007	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000	2,000,000	
2546	PTM008	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,234,000	2.000.000	
2547	PTM009	Chích mù mắt (2 mắt)	452,000	500,000	
2548	PTM010	Phẫu thuật lác thông thường	1,170,000	5.000.000	
2549	PTM011	Phẫu thuật lác thông thường	740,000	5.000.000	
2550	PTM012	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,304,000	2,000,000	
2551	PTM013	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,304,000	2.000.000	
2552	PTM014	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi		4.000.000	
2553	PTM015	Phẫu thuật hẹp khe mi	643,000	5.000.000	
2554	PTM016	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1,104,000	3.000.000	
2555	PTM017	Rạch góc tiền phòng	1,112,000	2.000.000	
2556	PTM018	Mở bè ± cắt bè	1,104,000	2.000.000	
2557	PTM019	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,104,000	3,000,000	
2558	PTM020	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	740,000	2.000.000	
2559	PTM021	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740,000	2.000.000	
2560	PTM022	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,170,000	4.000.000	
2561	PTM023	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,440,000	1,500,000	
2562	PTM024	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809,000	1,000,000	
2563	PTM025	Khâu phục hồi bờ mi (2 mắt)	693,000	1,500,000	
2564	PTM026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926,000	1.500.000	
2565	PTM027	Khâu phủ kết mạc (2 mắt)	638,000	1.000.000	
2566	PTM028	Khâu giác mạc đơn giản (1 mắt)	764,000	1.000.000	
2567	PTM029	Khâu giác mạc phức tạp	1,112,000	1.500.000	
2568	PTM030	Khâu củng mạc phức tạp	1,234,000	2,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2569	PTM031	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1,112,000	1.200.000	
2570	PTM032	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	764,000	1.200.000	
2571	PTM033	Bơm hơi tiền phòng	1,112,000	1,112,000	
2572	PTM034	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 1 mi - gây mê)	1,235,000	2.000.000	
2573	PTM035	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 2 mi - gây mê)	1,417,000	3.000.000	
2574	PTM036	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 3 mi - gây mê)	1,640,000	4.000.000	
2575	PTM037	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 4 mi - gây mê)	1,837,000	1.500.000	
2576	PTM038	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 1 mi - gây tê)	638,000	5.000.000	
2577	PTM039	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 2 mi - gây tê)	845,000	7.000.000	
2578	PTM040	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 3 mi - gây tê)	1,068,000	3.000.000	
2579	PTM041	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Mỏ quặm 4 mi - gây tê)	1,236,000	3.000.000	
2580	PTM042	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	1,235,000	8.000.000	
2581	PTM043	Mỏ quặm bẩm sinh/1 mi	1,417,000	2,000,000	
2582	PTM044	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1,640,000	2.000.000	
2583	PTM045	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1,837,000	5.000.000	
2584	PTM046	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	638,000	4.000.000	
2585	PTM047	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	845,000	7.000.000	
2586	PTM048	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	2.000.000	
2587	PTM049	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	5.000.000	
2588	PTM050	Khâu kết mạc gây mê	1,440,000	1,500,000	
2589	TCL018	Khâu kết mạc gây mê (yêu cầu)		3,050,000	
2590	PTM051	Khâu kết mạc gây tê	809,000	1,000,000	
2591	PTM052	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên		4.000.000	
2592	PTM053	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	312,000	3,000,000	
2593	PTM054	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	934,000	1.000.000	
2594	PTM055	Mở bao sau bằng phẫu thuật	590,000	2.000.000	
2595	PTM056	Nội thông lệ mũi nội soi	1,040,000	2,000,000	
2596	PTM057	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	598,000	1.000.000	
2597	PTM058	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	1,040,000	4.000.000	
2598	PTM059	Gọt giác mạc đơn thuần	770,000	800,000	
2599	PTM060	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,223,000	3,000,000	
2600	PTM061	Lấy dị vật hốc mắt (2 mắt)	893,000	2.000.000	
2601	PTM062	Lấy dị vật trong củng mạc	893,000	893,000	
2602	PTM063	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000	2,000,000	
2603	PTM064	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	934,000	1,500,000	
2604	PTM065	Sinh thiết tổ chức mi	150,000	500,000	
2605	PTM066	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	150,000	200,000	
2606	PTM067	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000	200,000	
2607	PTM068	Cắt u da mi không ghép	724,000	724,000	
2608	PTM069	Cắt u mi cả bề dày không ghép	724,000	1.000.000	
2609	PTM070	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,154,000	1,154,000	
2610	PTM071	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1,234,000	2.000.000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2611	TCL019	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt (yêu cầu)		3,800,000	
2612	PTM072	Chích mỡ mắt	452,000	452,000	
2613	PTM073	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	858,000	15.000.000	
2614	PTM074	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,304,000	2.000.000	
2615	PTM075	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi (yêu cầu)	1,304,000	7.000.000	
2616	PTM076	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1,304,000	5.000.000	
2617	PTM077	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1,213,000	7.000.000	
2618	PTM078	Cắt cơ Muller	1,304,000	4.000.000	
2619	PTM079	Vá da tạo hình mi	1,062,000	4.000.000	
2620	PTM080	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (1 mắt)	840,000	5.000.000	
2621	PTM081	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (2 mắt)	1,093,000	7.000.000	
2622	PTM082	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (nhấn mí)	840,000	2.000.000	
2623	PTM083	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (phẫu thuật tạo mí 2 mắt)	1,093,000	3.000.000	
2624	PTM084	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	2,790,000	3.000.000	
2625	PTM085	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1,304,000	3.000.000	
2626	PTM086	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi		3.000.000	
2627	PTM087	Di thực hàng lông mi	858,000	1.500.000	
2628	PTM088	Phẫu thuật mở rộng khe mi	643,000	1,000,000	
2629	PTM089	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520,000	2,000,000	
2630	PTM090	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	1,213,000	1,500,000	
2631	PTM091	Mở bè có hoặc không cắt bè	1,104,000	1,500,000	
2632	PTM092	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1,512,000	1,512,000	
2633	PTM093	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	793,000	800,000	
2634	PTM094	Sửa vá sẹo bong băng kết mạc, màng ôi, củng mạc	1,040,000	1,500,000	
2635	PTM095	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	740,000	2,000,000	
2636	PTM096	Rửa chất nhân tiền phòng	740,000	1,000,000	
2637	PTM097	Cắt bỏ túi lệ	840,000	1,500,000	
2638	PTM098	Khâu cò mi, tháo cò	400,000	400,000	
2639	PTM099	Chích dẫn lưu túi lệ	78,400	100,000	
2640	PTM100	Khâu da mi đơn giản	809,000	809,000	
2641	PTM101	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	1,000,000	
2642	PTM102	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926,000	1,500,000	
2643	PTM103	Khâu phủ kết mạc	638,000	700,000	
2644	PTM104	Khâu giác mạc phức tạp (>0.5cm)	1,112,000	2,000,000	
2645	PTM105	Khâu giác mạc đơn giản (2 mắt)	764,000	2,000,000	
2646	PTM106	Khâu củng mạc phức tạp	1,112,000	1,112,000	
2647	PTM107	Khâu củng mạc đơn thuần	814,000	1,000,000	
2648	PTM108	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,112,000	1,200,000	
2649	PTM109	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	764,000	1,200,000	
2650	PTM110	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,104,000	3,000,000	
2651	PTM111	Mức nội nhãn	539,000	1,000,000	
2652	PTM112	Cắt thị thần kinh	740,000	1,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2653	PTM113	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 1 mi - gây tê)	638,000	1,500,000	
2654	PTM114	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 2 mi - gây mê)	1,417,000	1,417,000	
2655	PTM115	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 1 mi - gây mê)	1,235,000	1,235,000	
2656	PTM116	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 2 mi - gây tê)	845,000	2,000,000	
2657	PTM117	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 3 mi - gây tê)	1,068,000	1,068,000	
2658	PTM118	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 3 mi - gây mê)	1,640,000	1,640,000	
2659	PTM119	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 4 mi - gây mê)	1,837,000	1,837,000	
2660	PTM120	Phẫu thuật quặm (Mỏ quặm 4 mi - gây tê)	1,236,000	1,236,000	
2661	PTM121	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 1 mi - gây mê)	1,235,000	2,000,000	
2662	PTM122	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 1 mi - gây tê)	638,000	638,000	
2663	PTM123	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 2 mi - gây mê)	1,417,000	1,417,000	
2664	PTM124	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 2 mi - gây tê)	845,000	845,000	
2665	PTM125	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 3 mi - gây tê)	1,068,000	1,068,000	
2666	PTM126	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 3 mi - gây mê)	1,640,000	1,640,000	
2667	PTM127	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 4 mi - gây mê)	1,837,000	1,837,000	
2668	PTM128	Phẫu thuật quặm tái phát (Mỏ quặm 4 mi - gây tê)	1,236,000	1,236,000	
2669	PTM129	Mỏ quặm bẩm sinh	638,000	2,000,000	
2670	PTM136	Điện di điều trị	20,400	20,400	
2671	PTM138	Khâu kết mạc	809,000	809,000	
2672	TMH160	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000	6,000,000	
2673	PTM140	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3,040,000	4,000,000	
2674	PTM141	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3,720,000	6,000,000	
2675	PTM142	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1,990,000	2,500,000	
2676	PTM143	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	602,000	2,500,000	
2677	PTM144	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu daí tai	1,334,000	2,500,000	
2678	PTM145	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu daí tai	834,000	1,500,000	
2679	PTM146	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,040,000	3,040,000	
2680	TCL174	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (yêu cầu)		4,040,000	
2681	PTM147	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	486,000	2,000,000	
2682	PTM148	Cắt bỏ vành tai thừa		4,000,000	
2683	PTM149	Phẫu thuật mọng đơn thuần (yêu cầu)		3,870,000	
2684	PTM150	Phẫu thuật hẹp khe mi (Mở góc mắt ngoài)		5,000,000	
2685	PTM151	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (Hạ góc mắt điều chỉnh mắt xếch)		5,000,000	
2686	PTM152	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (Lấy túi mỡ mi mắt trên)		3.000.000	
2687	PTM153	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (Lấy túi mỡ mi mắt dưới không sẹo mổ)		5.000.000	
2688	PTM154	Lấy da mi sa (Cắt da mi thừa mi trên + tạo hình mí)		4.000.000	
2689	PTM155	Lấy da mi sa (Cắt da thừa mi dưới)		5.000.000	
2690	PTM156	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (Dịch chuyển túi mỡ mi dưới không sẹo mổ)		5.000.000	
2691	PTM157	Lấy da mi sa (Cắt da thừa trên dưới cung mày)		4.000.000	
2692	PTM158	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi (yêu cầu)	1,304,000	5.000.000	
2693	RHM001	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	925,000	925,000	
2694	RHM002	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	795,000	795,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2695	RHM003	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	565,000	565,000	
2696	RHM004	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	422,000	422,000	
2697	RHM005	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	795,000	795,000	
2698	RHM006	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	925,000	925,000	
2699	RHM007	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	422,000	422,000	
2700	RHM008	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	565,000	565,000	
2701	RHM009	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng		730,000	
2702	RHM012	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)		414,000	
2703	RHM013	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant		414,000	
2704	RHM014	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định		414,000	
2705	RHM015	Nắn chỉnh răng ngầm sử dụng khí cụ cố định		414,000	
2706	RHM016	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định		414,000	
2707	RHM017	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài		414,000	
2708	RHM018	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định		414,000	
2709	RHM019	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	1,000,000	
2710	RHM022	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân		2,000,000	
2711	RHM023	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc (nhiều chân)		1,000,000	
2712	RHM024	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng		1,000,000	
2713	RHM026	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535,000	1,000,000	
2714	RHM027	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng (1 chân)		1,000,000	
2715	RHM028	Cắt lợi xơ cho răng mọc		750,000	
2716	RHM029	Cắt lợi di động để làm hàm giả		750,000	
2717	RHM030	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (gây mê)	295,000	1,500,000	
2718	RHM031	Phẫu thuật cắt phanh môi	295,000	800,000	
2719	RHM032	Phẫu thuật cắt phanh má	295,000	800,000	
2720	RHM033	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng		700,000	
2721	RHM036	Phẫu thuật nạo túi quanh răng		750,000	
2722	RHM039	Điều trị áp xe quanh răng		500,000	
2723	RHM040	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau		500,000	
2724	RHM042	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)		500,000	
2725	RHM043	Điều trị tủy lại	954,000	1,000,000	
2726	RHM044	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 4, 5)	565,000	565,000	
2727	RHM045	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 1, 2, 3)	422,000	422,000	
2728	RHM046	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới)	795,000	795,000	
2729	RHM047	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên)	925,000	925,000	
2730	RHM048	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97,000	100,000	
2731	RHM049	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite		400,000	
2732	RHM050	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên		2,480,000	
2733	RHM051	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên		2,480,000	
2734	RHM052	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên		2,480,000	
2735	RHM053	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên		2,480,000	
2736	RHM054	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3,527,000	3,527,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2737	RHM055	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4,128,000	6,000,000	
2738	RHM056	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2,644,000	2,644,000	
2739	RHM057	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,644,000	2,644,000	
2740	RHM058	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,644,000	2,644,000	
2741	RHM059	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,644,000	2,644,000	
2742	RHM060	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép		1,550,000	
2743	RHM061	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim		1,550,000	
2744	RHM062	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu		1,550,000	
2745	RHM063	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép		1,550,000	
2746	RHM064	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim		1,550,000	
2747	RHM065	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu		1,550,000	
2748	RHM066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,944,000	2,944,000	
2749	RHM067	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,944,000	2,944,000	
2750	RHM068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,944,000	2,944,000	
2751	RHM069	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	2,944,000	5,000,000	
2752	RHM070	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3,044,000	3,044,000	
2753	RHM071	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3,044,000	3,044,000	
2754	RHM072	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3,044,000	3,044,000	
2755	RHM073	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép		3,000,000	
2756	RHM074	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim		3,000,000	
2757	RHM075	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu		3,000,000	
2758	RHM076	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,167,000	5,000,000	
2759	RHM077	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,777,000	3,000,000	
2760	RHM078	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng		1,550,000	
2761	RHM079	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm		1,550,000	
2762	RHM080	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên		1,550,000	
2763	RHM081	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên		1,550,000	
2764	RHM082	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang		1,550,000	
2765	RHM083	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới		1,550,000	
2766	RHM084	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới		1,550,000	
2767	RHM085	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,662,000	2,000,000	
2768	RHM087	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,644,000	3,000,000	
2769	RHM088	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1 vỹ	2,644,000	2,644,000	
2770	RHM089	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới		1,550,000	
2771	RHM091	Phẫu thuật cắt lồi xương		1,550,000	
2772	RHM092	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,014,000	1,500,000	
2773	RHM094	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000	200,000	
2774	RHM095	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt		1,005,000	
2775	RHM101	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng		1,005,000	
2776	RHM102	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	820,000	820,000	
2777	RHM103	Phẫu thuật nạo túi lợi	74,000	74,000	
2778	RHM104	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi		1,005,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2779	RHM105	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại		230,000	
2780	RHM106	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite		230,000	
2781	RHM107	Điều trị áp xe quanh răng cấp		1,005,000	
2782	RHM108	Điều trị áp xe quanh răng mạn		900,000	
2783	RHM109	Điều trị viêm quanh răng		500,000	
2784	RHM111	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới)	795,000	795,000	
2785	RHM112	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên)	925,000	925,000	
2786	RHM113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 4, 5)	565,000	565,000	
2787	RHM114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 1, 2, 3)	422,000	422,000	
2788	RHM115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới)	795,000	795,000	
2789	RHM116	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên)	925,000	925,000	
2790	RHM117	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tủy răng số 1, 2, 3)	422,000	422,000	
2791	RHM118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tủy răng số 4, 5)	565,000	565,000	
2792	RHM119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới)	795,000	795,000	
2793	RHM120	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên)	925,000	925,000	
2794	RHM121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tủy răng số 1, 2, 3)	422,000	422,000	
2795	RHM122	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tủy răng số 4, 5)	565,000	565,000	
2796	RHM123	Điều trị tủy lại	954,000	1,000,000	
2797	RHM124	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	1,000,000	
2798	RHM125	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207,000	2,500,000	
2799	RHM126	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342,000	700,000	
2800	RHM127	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342,000	1,000,000	
2801	RHM128	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342,000	1,500,000	
2802	RHM129	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	342,000	342,000	
2803	RHM130	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000	207,000	
2804	RHM131	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng		700,000	
2805	RHM133	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc (1 chân)		730,000	
2806	RHM135	Phẫu thuật cắt cuống răng		2,000,000	
2807	RHM136	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng (nhiều chân)		2,000,000	
2808	RHM138	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000	400,000	
2809	RHM140	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295,000	800,000	
2810	RHM141	Phẫu thuật cắt phanh môi	295,000	800,000	
2811	RHM142	Phẫu thuật cắt phanh má	295,000	800,000	
2812	RHM143	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535,000	1,000,000	
2813	RHM144	Điều trị viêm quanh thân răng cấp		117,000	
2814	RHM145	Điều trị tủy răng sữa	271,000	300,000	
2815	RHM146	Điều trị tủy răng sữa	382,000	400,000	
2816	RHM147	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	460,000	460,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2817	RHM148	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	460,000	460,000	
2818	RHM149	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,644,000	3,500,000	
2819	RHM150	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,644,000	3,500,000	
2820	RHM151	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,644,000	5,000,000	
2821	RHM152	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2,241,000	5,000,000	
2822	RHM153	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,241,000	5,000,000	
2823	RHM154	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2,241,000	5,000,000	
2824	RHM155	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2,241,000	5,000,000	
2825	RHM156	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,241,000	5,000,000	
2826	RHM157	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,241,000	5,000,000	
2827	RHM158	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,944,000	5,000,000	
2828	RHM159	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,944,000	5,000,000	
2829	RHM160	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,944,000	5,000,000	
2830	RHM161	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	2,944,000	5,000,000	
2831	RHM162	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép		3,000,000	
2832	RHM163	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim		5,000,000	
2833	RHM164	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật		5,000,000	
2834	RHM165	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,644,000	3,000,000	
2835	RHM166	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2,644,000	3,000,000	
2836	RHM167	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		90,000	
2837	RHM168	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,777,000	3,000,000	
2838	RHM169	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên (gây mê)		5,000,000	
2839	RHM170	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên (gây mê)		5,000,000	
2840	RHM171	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang		5,000,000	
2841	RHM172	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,167,000	5,000,000	
2842	RHM175	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,662,000	2,000,000	
2843	RHM176	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên)	2,822,000	5,000,000	
2844	RHM177	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõi cầu)	2,759,000	5,000,000	
2845	RHM178	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên)	2,686,000	5,000,000	
2846	TMH018	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3,720,000	6,000,000	
2847	TMH019	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000	6,000,000	
2848	TMH020	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm		700,000	
2849	TMH021	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	52,600	250,000	
2850	TMH022	Chích nhọt ống tai ngoài	186,000	200,000	
2851	TMH023	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,672,000	3,000,000	
2852	TMH024	Chích áp xe thành sau họng (gây mê)	729,000	2,000,000	
2853	TMH025	Chích áp xe thành sau họng (gây tê)	263,000	2,000,000	
2854	TMH026	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3,002,000	5,000,000	
2855	TMH027	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,040,000	3,040,000	
2856	TMH029	Phẫu thuật nạo VA gây mê	790,000	2,000,000	
2857	TCL169	Phẫu thuật nạo VA gây mê (yêu cầu)		6,500,000	
2858	TMH030	Cắt Amidan bằng coblator	2,355,000	6,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2859	TMH031	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ		2,500,000	
2860	TMH032	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,782,000	3,000,000	
2861	TMH033	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	3,000,000	
2862	TMH034	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,619,000	3,000,000	
2863	TMH035	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4,289,000	5,000,000	
2864	TMH036	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4,113,000	5,000,000	
2865	TMH037	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,710,000	4,000,000	
2866	TMH038	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,040,000	3,040,000	
2867	TMH039	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,040,000	3,040,000	
2868	TMH040	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954,000	2,000,000	
2869	TMH041	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	2,955,000	3,000,000	
2870	TMH042	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	2,955,000	3,000,000	
2871	TMH043	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3,873,000	5,000,000	
2872	TMH045	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi (gây tê)	663,000	1,000,000	
2873	TMH046	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi (gây mê)	457,000	2,000,000	
2874	TMH047	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8,042,000	9,000,000	
2875	TMH048	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,750,000	3,500,000	
2876	TMH049	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,574,000	2,000,000	
2877	TMH050	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,415,000	2,000,000	
2878	TMH051	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	3,873,000	5,000,000	
2879	TMH052	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3,188,000	4,000,000	
2880	TMH053	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000	4,000,000	
2881	TMH054	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3,873,000	4,000,000	
2882	TMH055	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000	4,000,000	
2883	TMH056	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000	4,000,000	
2884	TMH057	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3,873,000	4,000,000	
2885	TMH058	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,188,000	4,000,000	
2886	TMH059	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3,188,000	4,000,000	
2887	TMH060	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,188,000	4,500,000	
2888	TMH061	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000	4,000,000	
2889	TCL171	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (yêu cầu)		5,000,000	
2890	TMH062	Phẫu thuật mở xoang hàm	1,415,000	1,500,000	
2891	TMH063	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,336,000	6,000,000	
2892	TMH064	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2,672,000	4,000,000	
2893	TMH071	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1,277,000	3,000,000	
2894	TMH072	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,672,000	3,000,000	
2895	TMH073	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.)	3,771,000	4,500,000	
2896	TMH074	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Cắt Amidan (gây mê))	1,085,000	1,085,000	
2897	TCL160	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Cắt Amidan (gây mê)) (yêu cầu)		2,585,000	
2898	TMH075	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000	3,000,000	
2899	TMH076	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	790,000	3,000,000	
2900	TMH077	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,814,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2901	TMH078	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	954,000	1,000,000	
2902	TMH079	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	954,000	1,000,000	
2903	TMH080	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3,771,000	5,000,000	
2904	TMH081	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3,771,000	5,000,000	
2905	TMH082	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		5,000,000	
2906	TMH083	Bấm nang lympho vòm họng		500,000	
2907	TMH084	Cắt amidal dịch vụ nhiều tuổi ≥ 40 tuổi		8,000,000	
2908	TMH086	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2,672,000	3,000,000	
2909	PT867	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,919,000	8,000,000	
2910	PT868	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,945,000	5,000,000	
2911	TCL028	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (yêu cầu)		7,000,000	
2912	PT869	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,027,000	5,000,000	
2913	PT870	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4,307,000	5,000,000	
2914	PT871	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,307,000	5,000,000	
2915	PT872	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000	4,000,000	
2916	TCL029	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (yêu cầu)		6,000,000	
2917	PT873	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,564,000	10,000,000	
2918	PT874	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,867,000	6,000,000	
2919	PT875	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,342,000	4,000,000	
2920	PT876	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,838,000	7,000,000	
2921	PT877	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa		5,000,000	
2922	PT878	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa		5,000,000	
2923	PT879	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa		14,500,000	
2924	PT880	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,585,000	5,000,000	
2925	PT881	Khâu tử cung do nạo thủng	2,782,000	3,000,000	
2926	PT882	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,248,000	2,500,000	
2927	PT883	Cắt và khâu tầng sinh môn		500,000	
2928	PT884	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5,914,000	6,500,000	
2929	PT885	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,914,000	6,600,000	
2930	PT886	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,116,000	7,000,000	
2931	PT887	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,736,000	4,500,000	
2932	PT888	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,876,000	6,500,000	
2933	TCL020	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (yêu cầu)		8,500,000	
2934	PT889	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,876,000	4,500,000	
2935	TCL021	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối (yêu cầu)		6,500,000	
2936	PT890	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,876,000	4,500,000	
2937	PT891	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,355,000	4,000,000	
2938	PT892	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	5,000,000	
2939	PT893	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,575,000	7,000,000	
2940	PT894	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,289,000	5,000,000	
2941	PT895	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,322,000	4,000,000	
2942	PT896	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	7,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2943	PT897	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,071,000	6,000,000	
2944	PT898	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,546,000	6,000,000	
2945	PT899	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,071,000	6,000,000	
2946	PT900	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,071,000	6,000,000	
2947	PT901	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,071,000	6,000,000	
2948	PT902	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,071,000	6,000,000	
2949	PT903	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,071,000	6,000,000	
2950	PT904	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6,116,000	7,000,000	
2951	PT905	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,507,000	4,000,000	
2952	PT906	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,071,000	6,000,000	
2953	PT907	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,071,000	7,000,000	
2954	PT908	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,071,000	6,000,000	
2955	PT909	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,725,000	4,000,000	
2956	PT910	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,944,000	3,500,000	
2957	TCL033	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (yêu cầu)		5,500,000	
2958	PT911	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,766,000	4,000,000	
2959	PT912	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	3,000,000	
2960	PT913	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,844,000	3,500,000	
2961	PT914	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,710,000	4,000,000	
2962	PT915	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,113,000	5,000,000	
2963	PT916	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,963,000	5,000,000	
2964	PT917	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,782,000	3,000,000	
2965	PT918	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,089,000	5,500,000	
2966	PT919	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,612,000	3,000,000	
2967	PT920	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,935,000	3,000,000	
2968	PT921	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	2,500,000	
2969	PT922	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000	2,000,000	
2970	PT923	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,482,000	2,000,000	
2971	PT924	Cắt u vú lành tính	2,862,000	3,500,000	
2972	PT925	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,528,000	6,000,000	
2973	PT926	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		6,000,000	
2974	PT927	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)		300,000	
2975	PT928	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)		200,000	
2976	PT929	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	302,000	650,000	
2977	PT930	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	302,000	450,000	
2978	PT931	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)		550,000	
2979	PT932	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		3,000,000	
2980	PTNS001	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,561,000	3,000,000	
2981	PTNS002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,167,000	3,000,000	
2982	PTNS003	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4,565,000	5,000,000	
2983	PTNS004	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3,044,000	4,000,000	
2984	PTNS005	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	4,565,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
2985	PTNS006	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	3,950,000	5,000,000	
2986	PTNS007	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2,694,000	4,000,000	
2987	PTNS008	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,456,000	2,000,000	
2988	PTNS009	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5,528,000	6,000,000	
2989	PTNS010	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2,167,000	3,000,000	
2990	PTNS011	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	4,963,000	5,000,000	
2991	PTNS012	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5,558,000	6,000,000	
2992	PTNS013	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5,558,000	6,000,000	
2993	PTNS014	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5,558,000	6,000,000	
2994	PTNS015	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5,071,000	5,500,000	
2995	PTNS016	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	5,914,000	6,000,000	
2996	PTNS017	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	5,914,000	6,000,000	
2997	PTNS018	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5,071,000	5,500,000	
2998	PTNS019	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,071,000	6,000,000	
2999	PTNS020	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,071,000	6,000,000	
3000	PTNS021	Thông vòi tử cung qua nội soi	1,456,000	1,500,000	
3001	PTNS022	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	2,694,000	3,000,000	
3002	PTNS023	Nội soi nong niệu quản hẹp	917,000	1,000,000	
3003	PTNS024	Nội soi bàng quang tán sỏi		5,000,000	
3004	PTNS025	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,456,000	2,000,000	
3005	TCL034	Nội soi tán sỏi niệu đạo (yêu cầu)		6,300,000	
3006	PTNS026	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5,071,000	5,500,000	
3007	PTNS027	Phẫu thuật nội soi cắt cuồn mũi dưới	3,873,000	4,500,000	
3008	PTNS028	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,188,000	4,000,000	
3009	PTNS029	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	8,559,000	10,000,000	
3010	PTNS030	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	5,964,000	6,000,000	
3011	PTNS031	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	5,000,000	
3012	PTNS032	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2,896,000	5,000,000	
3013	PTNS033	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,697,000	4,000,000	
3014	PTNS034	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3,241,000	4,000,000	
3015	PTNS035	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,664,000	3,500,000	
3016	PTNS036	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,167,000	3,500,000	
3017	PTNS037	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,498,000	4,000,000	
3018	PTNS038	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,498,000	4,000,000	
3019	PTNS039	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,697,000	4,000,000	
3020	PTNS040	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,241,000	4,300,000	
3021	PTNS041	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000	4,000,000	
3022	PTNS042	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,564,000	4,000,000	
3023	PTNS043	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2,564,000	4,000,000	
3024	PTNS044	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,564,000	3,500,000	
3025	PTNS045	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,896,000	4,000,000	
3026	PTNS046	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,561,000	3,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
3027	PTNS047	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,167,000	3,000,000	
3028	PTNS048	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,167,000	3,000,000	
3029	PTNS049	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	4,000,000	
3030	PTNS050	PTNS cắt nang đường mật	3,316,000	4,000,000	
3031	PTNS051	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2,167,000	3,000,000	
3032	PTNS052	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2,167,000	3,000,000	
3033	PTNS053	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,167,000	3,000,000	
3034	PTNS054	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,167,000	3,000,000	
3035	PTNS055	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4,027,000	4,500,000	
3036	TCL035	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (yêu cầu)		8,800,000	
3037	PTNS056	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4,027,000	4,500,000	
3038	TCL036	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (yêu cầu)		8,800,000	
3039	PTNS057	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	4,565,000	5,000,000	
3040	PTNS058	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,456,000	2,000,000	
3041	PTNS059	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1,456,000	2,000,000	
3042	PTNS060	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	6,575,000	7,000,000	
3043	PTNS061	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	3,680,000	4,000,000	
3044	PTNS062	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2,167,000	4,000,000	
3045	PTNS063	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6,575,000	7,000,000	
3046	PTNS064	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,116,000	7,000,000	
3047	PTNS065	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5,558,000	6,000,000	
3048	PTNS066	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy		5,000,000	
3049	PTNS067	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm		1,500,000	
3050	PTNS069	Phẫu thuật nội soi chức năng mũi xoang		6,000,000	
3051	PTNS070	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi xoang (gây mê)		6,000,000	
3052	PT0001	Nội soi bàng quang lấy sỏi dị vật	4,000,000	4,000,000	
3053	PT0002	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 1 xương cẳng tay		4,000,000	
3054	PT0003	Phẫu thuật mổ lấy thai kèm triệt sản		700,000	
3055	PT0005	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai (gây tê)	834,000	1,500,000	
3056	PT0006	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng (gây tê)	457,000	2,000,000	
E	DỊCH VỤ KHÁC				
3057	KH004	Sao phim chụp Xquang		50,000	
3058	KH005	Sao phim CHT citi		200,000	
3059	KH033	Chiếu tia Plasma lạnh		300,000	
3060	KH032	Chiếu tia Plasma lạnh (rốn)		250,000	
3061	KH003	Tắm bé		30,000	
3062	KH006	Làm thuốc âm đạo		100,000	
3063	KH013	Trích sao bệnh án		70,000	
3064	KH001	Công tiêm		30,000	
3065	KH027	Công tiêm bệnh nhân lậu		300,000	
3066	KH028	Trích sao bệnh án lần 2		10,000	
3067	KH030	Tiêm phù quinke - mày đay		100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá BHYT	Mức giá BVYBTN	Ghi chú
3068	KB004	Sao y giấy khám sức khỏe		20,000	
3069	KH012	Chăm sùi mào gà		500,000	
3070	KH035	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng sinh, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, bảng kê chi phí khám chữa bệnh, giấy chứng nhận thương tích...		20,000	
3071	KH036	In sao các kết quả cận lâm sàng dưới 10 tờ		20,000	
3072	KH037	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 tờ-dưới 30 tờ		30,000	
3073	KH038	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 30 tờ trở lên		50,000	
3074	KH039	Khai thác thông tin trên, web-phần mềm của Bệnh viện		70,000	